VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

(Tiếp theo Công báo số 183 + 184)

Chương IV
QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM

Mục 3
QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

Điều 33. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;

b) Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;

c) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được lưu giữ trực tiếp tại kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc phải chứa, đựng trong các thiết bị, dụng cụ đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Kho hoặc khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường trong nhà phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;

b) Mặt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

c) Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;

d) Nhà kho phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng theo quy định của pháp luật.

4. Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường ngoài trời phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có bờ bao, hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn, nước thải phát sinh trong quá trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; nền bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thẩm thấu, đủ độ bền chịu được tải trọng của phương tiện vận chuyển và lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường lưu giữ;

c) Có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với loại chất thải có phát sinh bụi).

Điều 34. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường

1. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải.

2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường được lưu chứa trong thiết bị lưu giữ chất thải hoặc lưu chứa trực tiếp trên các phương tiện vận chuyển. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư này.

3. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn công nghiệp thông thường, phát tán bụi, mùi trong quá trình vận chuyển.

4. Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường.

5. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường đang hoạt động phải có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" ở hai bên thành của phương tiện với chiều cao ít nhất là 15 cm, kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

6. Mẫu biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 4
QUẢN LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Điều 35. Khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại

1. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc nội dung đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

2. Chất thải nguy hại phải được chủ nguồn thải phân loại bắt đầu từ thời điểm khi đưa vào khu vực lưu giữ chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải nguy hại hoặc khi chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại theo quy định pháp luật.

3. Trường hợp chất thải nguy hại được tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở theo nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, chủ nguồn thải chất thải nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải nguy hại.

4. Bao bì đựng chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) bảo đảm lưu giữ an toàn chất thải nguy hại, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ;

b) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;

c) Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng không vượt quá 90% dung tích hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10 cm.

5. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;

b) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng;

c) Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;

d) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín và biện pháp kiểm soát bay hơi, đặc biệt tại điểm nạp, xả, phải có biện pháp kiểm soát nạp đầy tràn để bảo đảm mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của thiết bị lưu chứa 10 cm. Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái che hoặc biện pháp che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong;

đ) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 02 m^3 trở lên và đáp ứng các quy định tại khoản 4 Điều này được đặt ngoài trời nhưng phải bảo đảm kín khít, không bị nước mưa lọt vào. Trường hợp lưu chứa loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có khả năng phản ứng hóa học với nhau trong cùng thiết bị lưu chứa thì phải có biện pháp cách ly, bảo đảm loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại không tiếp xúc với nhau trong quá trình lưu chứa.

6. Khu vực lưu chứa đối với cơ sở phát sinh chất thải nguy hại:

a) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (không bắt buộc phải xây dựng dưới dạng kho) phải đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 02 m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

b) Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại) phải chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau;

c) Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Đối với các cơ sở y tế thì khu vực lưu chứa phải đáp ứng các quy định về quản lý chất thải y tế.

7. Chứng từ chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 36. Yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ xử lý chất thải nguy hại

1. Bao bì chất thải nguy hại (vỏ cứng hoặc vỏ mềm) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Vỏ bao bì có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, rò rỉ, đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí nạp, xả chất thải; bao bì mềm có ít nhất 02 lớp vỏ;

b) Chịu va chạm, không hư hỏng, rách vỡ vỏ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng bình thường;

c) Bao bì mềm được buộc kín và bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi ra ngoài;

d) Chất thải lỏng, bùn thải dạng nhão hoặc chất thải có các thành phần nguy hại dễ bay hơi phải chứa trong bao bì cứng.

2. Thiết bị lưu chứa (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Vỏ có khả năng chống được ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với chất thải nguy hại chứa bên trong, có khả năng chống thấm hoặc thẩm thấu, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ;

b) Kết cấu cứng chịu được va chạm, không hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng;

c) Có dấu hiệu cảnh báo theo quy định;

d) Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi phải có nắp đậy kín, biện pháp kiểm soát bay hơi;

đ) Trường hợp thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại không có các thành phần nguy hại dễ bay hơi thì có thể không cần nắp đậy kín nhưng phải có mái hoặc biện pháp khác để che hoàn toàn nắng, mưa và biện pháp kiểm soát gió trực tiếp vào bên trong.

3. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đối với trạm trung chuyển và cơ sở xử lý chất thải nguy hại phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

b) Có sàn bảo đảm kín khít, không rạn nứt, bằng vật liệu chống thấm, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán; tường và vách ngăn bằng vật liệu không cháy;

c) Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bằng vật liệu không cháy, trừ các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại với dung tích lớn hơn 05 m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong;

d) Có phân chia các ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại có cùng tính chất để cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp chất thải nguy hại.

4. Trường hợp khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại được xây dựng theo dạng nhà kho thì phải đáp ứng tiêu chuẩn Việt Nam về nhà kho.

5. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có tường, đê, hoặc gờ bao quanh toàn bộ hoặc từng phần của khu vực hoặc một biện pháp cách ly thứ cấp khác để dự phòng chất thải nguy hại phát tán ra ngoài môi trường trong trường hợp có sự cố; có rãnh thu về một hố ga thấp hơn sàn để bảo đảm không chảy tràn ra bên ngoài.

6. Chất thải lỏng có PCB, các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy thuộc đối tượng quản lý theo quy định của Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các thành phần nguy hại hữu cơ halogen khác (vượt ngưỡng chất thải nguy hại theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại) phải được chứa trong các bao bì cứng hoặc thiết bị lưu chứa đặt trên bục hoặc tấm nâng và không xếp chồng lên nhau.

7. Khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển chất thải nguy hại phải trang bị các thiết bị, dụng cụ, vật liệu sau:

a) Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

b) Vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

c) Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp lưu giữ chất thải có tính axít;

d) Thiết bị xếp dỡ (thủ công hoặc cơ giới);

đ) Thiết bị thông tin liên lạc;

e) Thiết bị báo động (như còi, kẻng, loa);

g) Trong từng ô hoặc phân khu của khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển phải có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều; vật liệu và mực của dấu hiệu và các dòng chữ nêu trên không bị mờ hoặc phai màu;

h) Sơ đồ thoát hiểm, ký hiệu hướng dẫn thoát hiểm (ký hiệu EXIT hoặc ký hiệu chỉ lối thoát) đặt ở các điểm đầu mối của lối đi;

i) Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn khu vực lưu giữ hoặc trung chuyển, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan: Ủy ban nhân dân cấp xã, công an, cấp cứu về y tế, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại địa phương), có kích thước và ở vị trí bảo đảm thuận tiện quan sát, theo dõi.

Điều 37. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại

1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 36 Thông tư này.

2. Yêu cầu đặc thù cho một số loại phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại như sau:

a) Xe tải thùng hở phải phủ bạt kín che nắng, mưa trong quá trình thu gom, lưu chứa, vận chuyển chất thải nguy hại;

b) Xe tải bồn (xe xitéc) và khoang chứa tàu thủy đối với chất thải nguy hại ở thể lỏng phải có biện pháp kiểm soát bay hơi;

c) Xe mô tô, xe gắn máy phải có thùng chứa và được gắn chặt trên giá để hàng (phía sau vị trí ngồi lái) của xe mô tô, xe gắn máy. Kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Khu vực chứa chất thải nguy hại trên tàu thủy, xà lan, tàu hỏa phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có sàn, vách xung quanh bảo đảm kín khít, đặc biệt tại đường tiếp giáp giữa sàn và vách, sử dụng vật liệu chống thấm, không cháy, chịu ăn mòn, không có khả năng phản ứng hóa học với chất thải nguy hại; sàn có đủ độ bền để chịu được tải trọng chất thải nguy hại cao nhất theo tính toán;

b) Có mái hoặc phủ bạt che hoàn toàn nắng, mưa, trừ khu vực chứa chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa với dung tích lớn hơn 02 m^3 thì được đặt ngoài trời; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

4. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại khi đang hoạt động phải được trang bị các thiết bị, dụng cụ, vật liệu sau:

a) Có đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

b) Vật liệu thấm hút (như cát khô hoặc mùn cưa) và dụng cụ cần thiết để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

c) Hộp sơ cứu vết thương; bình chứa dung dịch sođa gia dụng để trung hòa khẩn cấp vết bỏng axít trong trường hợp vận chuyển chất thải có tính axít;

d) Thiết bị thông tin liên lạc;

đ) Dấu hiệu cảnh báo lắp linh hoạt tùy theo loại chất thải nguy hại được vận chuyển ít nhất ở hai bên của phương tiện; có dòng chữ "VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI" với chiều cao chữ ít nhất 15 cm kèm theo tên cơ sở, địa chỉ, số điện thoại liên hệ được đặt cố định ít nhất ở hai bên của phương tiện; vật liệu và mực của dấu hiệu,

các dòng chữ nêu trên không bị mờ và phai màu; trường hợp vận chuyển bằng xe gắn máy thì kích thước dấu hiệu cảnh báo được lựa chọn cho phù hợp với thực tế;

e) Các bảng hướng dẫn rút gọn về quy trình vận hành an toàn phương tiện vận chuyển và xếp dỡ hay nạp xả chất thải nguy hại, quy trình ứng phó sự cố (kèm theo danh sách điện thoại của các cơ quan quản lý môi trường, công an, cấp cứu, cứu hỏa của địa phương trên địa bàn hoạt động), đặt ở cabin hoặc khu vực điều khiển theo quy định của pháp luật, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ.

Điều 38. Đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng

1. Việc đăng ký xuất khẩu chất thải nguy hại được thực hiện bằng việc vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại. Đối với cùng một loại chất thải nguy hại, việc đăng ký xuất khẩu được thực hiện cho từng đợt xuất khẩu đơn lẻ hoặc chung cho nhiều đợt xuất khẩu trong một năm. Chủ nguồn thải chất thải nguy hại hoặc nhà xuất khẩu đại diện cho các chủ nguồn thải phải phối hợp với các bên liên quan lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hồ sơ đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại:

a) Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với đơn vị xử lý chất thải nguy hại tại quốc gia nhập khẩu;

c) Bản sao hợp đồng ký với chủ nguồn thải chất thải nguy hại trong trường hợp chủ nguồn thải ủy quyền cho nhà xuất khẩu đại diện đăng ký và thực hiện thủ tục vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại;

d) Bản sao hợp đồng ký với đơn vị đăng ký bảo hiểm cho lô hàng chất thải nguy hại vận chuyển xuyên biên giới;

đ) Thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh thực hiện theo mẫu quy định của Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và

việc tiêu hủy chúng (sau đây gọi tắt là Công ước Basel) tại địa chỉ: http://www.basel.int/Portals/4/Basel%20Convention/docs/techmatters/forms-notif-mov/vCOP8.doc.

3. Trình tự đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 2 Điều này gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Bộ Tài nguyên và Môi trường;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo kèm theo thông báo vận chuyển bằng tiếng Anh cho cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có) theo quy định của Công ước Basel; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để có văn bản thông báo thì Bộ Tài nguyên và Môi trường phải có văn bản trả lời gửi tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời của các cơ quan thẩm quyền Công ước Basel tại quốc gia nhập khẩu và quá cảnh (nếu có), Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản chấp thuận theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không chấp thuận, Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản trả lời gửi tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

4. Việc vận chuyển chất thải nguy hại trong nội địa đến cửa khẩu do tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường thực hiện.

5. Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xuất khẩu chất thải nguy hại, tổ chức, cá nhân lập ít nhất 02 bộ hồ sơ vận chuyển bằng tiếng Anh cho từng chuyến vận chuyển chất thải nguy hại đã được phép xuất khẩu theo mẫu quy định tại địa chỉ:

http://www.basel.int/Portals/4/Basel%20Convention/docs/techmatters/forms-notif-mov/vCOP8.doc.

6. Sau khi việc xử lý chất thải nguy hại hoàn thành, tổ chức, cá nhân được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận việc xuất khẩu chất thải nguy hại lưu 01 bộ hồ sơ vận chuyển và gửi 01 bộ hồ sơ vận chuyển đã có xác nhận của đơn vị xử lý ở nước ngoài cho Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 39. Tiêu chí về công nghệ xử lý chất thải nguy hại

1. Tiêu chí xác định công nghệ để đánh giá như sau:

a) Công nghệ thuộc danh mục hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

b) Các công nghệ có nguy cơ gây tác động xấu đến môi trường: thiêu hủy; tái chế, thu hồi kim loại, oxit kim loại, muối kim loại bằng nhiệt hoặc hóa học; xử lý nước thải; xử lý, tái chế, thu hồi hóa chất.

2. Tiêu chí về công nghệ:

a) Nguồn gốc, xuất xứ của máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ; ưu tiên công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận, thẩm định, đánh giá đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

b) Mức độ cơ khí hóa, tự động hóa; khả năng mở rộng, nâng công suất;

c) Mức độ tiên tiến, ưu việt của công nghệ xử lý chất thải nguy hại;

d) Mức độ phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn sản xuất máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ so với quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của các nước G7, Hàn Quốc về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường; khuyến khích áp dụng công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất, công nghệ xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng;

đ) Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ, khả năng sử dụng, thay thế các loại linh kiện, phụ tùng trong nước, tỷ lệ nội địa hóa của hệ thống công nghệ, thiết bị;

e) Mức độ tự động hóa trong việc vận hành hoạt động của công nghệ xử lý, tuổi thọ, độ bền của máy móc, thiết bị trong dây chuyền công nghệ.

3. Về môi trường và xã hội:

a) Bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với khí thải, nước thải phát sinh trong quá trình xử lý chất thải nguy hại;

b) Tiết kiệm diện tích đất sử dụng của hệ thống công nghệ xử lý chất thải nguy hại;

c) Mức độ tái sử dụng, thu hồi các thành phần có giá trị từ chất thải nguy hại;

d) Mức độ ảnh hưởng đến môi trường, hệ sinh thái, con người trong quá trình vận hành hoạt động của công nghệ xử lý chất thải nguy hại và sản phẩm sau khi xử lý;

đ) Mức độ rủi ro đối với môi trường và khả năng phòng ngừa, khắc phục khi xảy ra sự cố kỹ thuật;

e) Khả năng đào tạo nhân lực địa phương tham gia quản lý, vận hành thiết bị, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị thành thạo;

g) Bảo đảm các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn về chất lượng sản phẩm tái chế theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Về kinh tế:

a) Khả năng tiêu thụ sản phẩm thu được từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải của dự án;

b) Tiềm năng và giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải, năng lượng và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý chất thải nguy hại;

c) Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí vận hành; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

Điều 40. Một số trường hợp không phải là hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Các trường hợp sau đây không phải là hoạt động vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, gồm:

1. Vận chuyển, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện, thiết bị, sản phẩm (chưa hết hạn sử dụng, còn giá trị sử dụng theo đúng mục đích ban đầu và chưa được chủ nguồn thải xác định là chất thải) để tiếp tục sử dụng theo đúng mục đích ban đầu.

2. Vận chuyển mẫu vật là chất thải nguy hại để mang đi phân tích.

Mục 5
QUẢN LÝ NƯỚC THẢI TẠI CHỖ, QUẢN LÝ CHẤT THẢI ĐẶC THÙ

Điều 41. Công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân căn cứ vào hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này để đánh giá sự phù hợp trước khi lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trước khi đưa nước thải vào công trình, thiết bị xử lý nước thải;

b) Quy mô công suất công trình, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa;

c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ;

d) Có các giải pháp thu gom, phân loại, xử lý hoặc chuyển giao bùn thải phát sinh từ công trình, thiết bị xử lý.

3. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, lưu lượng khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân, công trình, thiết bị xử lý khí thải phải có chụp hút, thiết bị bảo đảm thu gom, xử lý khí thải phát sinh trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Điều 42. Vận chuyển, xử lý chất thải y tế

1. Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt và được quản lý như đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại Mục 3 Chương này; không được tái chế chất thải y tế nguy hại để sản xuất các đồ dùng, bao bì sử dụng trong lĩnh vực thực phẩm.

2. Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế. Trường hợp chất thải y tế nguy hại được tự xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở thì căn cứ vào công nghệ, kỹ thuật hiện có, chủ nguồn thải chất thải y tế nguy hại được lựa chọn phân loại hoặc không phân loại chất thải y tế nguy hại.

3. Phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải bảo đảm đáp ứng các quy định tại Điều 36, Điều 37 Thông tư này và các yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường sau:

a) Chất thải y tế nguy hại trước khi vận chuyển phải đóng gói trong các bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trong quá trình vận chuyển;

b) Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại lắp đặt trên phương tiện vận chuyển phải có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu va chạm, không bị rách, vỡ, rò rỉ chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển; được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải;

c) Phương tiện vận chuyển chất thải y tế nguy hại phải có thùng hoặc khoang kín được bảo ôn; kích thước của thùng chứa gắn trên phương tiện vận chuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải;

d) Đối với các khu vực không sử dụng được phương tiện vận chuyển chuyên dụng để vận chuyển chất thải y tế nguy hại, được sử dụng các loại phương tiện vận chuyển là xe mô tô, xe gắn máy có thùng chứa và được gắn chặt trên giá để hàng

(phía sau vị trí ngồi lái); kích thước của thùng chứa gắn trên xe mô tô, xe gắn máy thực hiện theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Chất thải y tế nguy hại được xử lý theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Xử lý tại cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại có hạng mục xử lý chất thải y tế;

b) Xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế (chất thải y tế của một cụm cơ sở y tế được thu gom và xử lý tại hệ thống, thiết bị xử lý của một cơ sở trong cụm);

c) Tự xử lý tại công trình, thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với điều kiện của địa phương và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Quy định thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại bao gồm các nội dung chính sau:

a) Địa điểm, mô hình xử lý chất thải y tế nguy hại;

b) Phạm vi, phương thức thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại;

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại;

d) Các vấn đề liên quan khác.

Điều 43. Thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp

1. Việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý chất thải.

Điều 44. Quản lý chất thải đối với hoạt động dầu khí trên biển

1. Phân loại, thu gom, lưu giữ và quản lý chất thải không nguy hại trên công trình dầu khí trên biển:

a) Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom và phân loại thành 03 nhóm, bao gồm: nhóm chất thải thực phẩm, nhóm phế liệu để thu hồi, tái chế và nhóm chất thải thông thường còn lại;

b) Nhóm chất thải thực phẩm được thải xuống biển sau khi nghiền đến kích thước nhỏ hơn 25 mm;

c) Chất thải thông thường là gỗ, giấy, bìa được đốt bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật về phòng cháy và chữa cháy. Tro sau khi đốt được thải xuống biển;

d) Nhóm phế liệu để thu hồi, tái chế và nhóm chất thải thông thường còn lại phải thu gom và vận chuyển vào bờ.

2. Phân loại, thu gom và lưu giữ chất thải nguy hại trên công trình dầu khí trên biển:

a) Chất thải nguy hại phải phân loại theo tính chất nguy hại;

b) Các loại chất thải nguy hại có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín;

c) Thiết bị, dụng cụ chứa chất thải nguy hại phải có nhãn rõ ràng để nhận biết loại chất thải được thu gom.

3. Quản lý mùn khoan và dung dịch khoan phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trên biển:

a) Mùn khoan và dung dịch khoan nền nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được thải xuống vùng biển cách bờ (đất liền), ranh giới khu vực nuôi trồng thủy sản, khu bảo vệ thủy sinh và khu vui chơi giải trí dưới nước lớn hơn 03 hải lý;

b) Mùn khoan nền không nước phát sinh trong hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí chỉ được thải xuống biển khi hàm lượng dung dịch nền không nước bám dính trong mùn khoan thải không vượt giá trị cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển và vị trí thải cách bờ (đất liền), ranh giới khu vực nuôi trồng thủy sản, khu bảo vệ

thủy sinh, khu vui chơi giải trí dưới nước lớn hơn 12 hải lý; dung dịch khoan nền không nước sau khi sử dụng đối với hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí phải vận chuyển về bờ để tái sử dụng cho các chiến dịch khoan khác hoặc chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại để xử lý;

c) Việc sử dụng dung dịch khoan nền không nước được thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

4. Nước khai thác thải phát sinh từ các công trình dầu khí trên biển phải được thu gom, xử lý theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước khai thác thải từ các công trình dầu khí trên biển.

5. Nước rửa sàn, thiết bị công nghệ và khoang chứa dầu bị nhiễm dầu được quản lý như sau:

a) Thu gom, xử lý theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải công nghiệp trước khi xả thải tại vị trí cách bờ nhỏ hơn 03 hải lý;

b) Thu gom, xử lý theo quy định tại Phụ lục I của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (sau đây gọi tắt là Công ước Marpol) (hàm lượng dầu tối đa không vượt quá 15 mg/l) trước khi xả thải tại vị trí cách bờ từ 03 hải lý trở lên.

6. Nước thải sinh hoạt được quản lý như sau:

a) Thu gom, xử lý theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải sinh hoạt trước khi xả thải tại vị trí cách bờ nhỏ hơn 03 hải lý;

b) Thu gom, xử lý theo quy định của tại Phụ lục IV của Công ước Marpol trước khi xả thải tại vị trí cách bờ từ 03 đến 12 hải lý;

c) Thu gom và thải bỏ xuống biển tại vị trí cách bờ lớn hơn 12 hải lý.

Mục 6
ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHẾ LIỆU NHẬP KHẨU

Điều 45. Đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

1. Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bản nhận xét, đánh giá của thành viên đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất từ nước ngoài theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 08 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

Điều 46. Tổ chức đánh giá năng lực thực tế của tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức đánh giá hồ sơ đăng ký chỉ định tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường của phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo quy định tại Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 132/2008/NĐ-CP) được bổ sung tại khoản 8 Điều 1

Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

2. Đánh giá, kiểm tra năng lực thực tế tại tổ chức:

a) Nội dung đánh giá, kiểm tra:

Đoàn đánh giá có trách nhiệm đánh giá hồ sơ đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật của phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất gồm các nội dung sau: hồ sơ pháp lý của tổ chức đăng ký; số lượng, năng lực giám định viên; máy móc, trang thiết bị phục vụ hoạt động giám định phế liệu nhập khẩu; các quy trình nội bộ được ban hành phục vụ quá trình giám định phế liệu nhập khẩu; sự tuân thủ quy định pháp luật, các quy trình nội bộ của tổ chức đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực đăng ký chỉ định giám định phế liệu nhập khẩu và các quy định tại Điều 18a, 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP được bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và quy định về kiểm tra chuyên ngành;

b) Kết quả thẩm định hồ sơ, đánh giá, kiểm tra tại tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất là căn cứ để Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định chỉ định tổ chức tham gia đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Mục 7

BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG QUẢN LÝ CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY VÀ NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, THIẾT BỊ CÓ CHỨA CHẤT Ô NHIỄM KHÓ PHÂN HỦY

Điều 47. Kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp

1. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP thuộc Phụ lục XVII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ chất POP thuộc Phụ lục XVII ban hành ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo quy định tại Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 48. Dán nhãn, công bố thông tin, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

1. Nội dung kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy:

a) Kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định;

b) Kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, dán nhãn, công bố thông tin và các tài liệu kèm theo;

c) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng.

2. Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá và biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại Mẫu số 12 và Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Sau khi thực hiện kiểm tra, đánh giá sự phù hợp, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định tại Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Đối với nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm, tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải gửi thông báo về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Mẫu số 15 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG, THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO MÔI TRƯỜNG

Mục 1
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Điều 49. Thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Xem xét hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức:

a) Sau khi nhận được phí thẩm định, cơ quan cấp giấy chứng nhận xem xét, đánh giá hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo các điều kiện quy định tại Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Cơ quan cấp giấy chứng nhận gửi hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tới các thành viên hội đồng thẩm định để nghiên cứu, xem xét trước khi tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức.

2. Việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Thủ trưởng cơ quan cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường thành lập theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ đánh giá, thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận trên cơ sở căn cứ kết quả đánh giá, xem xét hồ sơ và kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức.

3. Đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức:

a) Nội dung đánh giá, kiểm tra: hội đồng thẩm định có trách nhiệm đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận về các điều kiện theo quy định tại Điều 91 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và đối chiếu với hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức;

b) Kết quả đánh giá, kiểm tra tại tổ chức đề nghị chứng nhận phải được lập thành biên bản và gửi về cơ quan thẩm định để tổng hợp hồ sơ. Biên bản của hội đồng thẩm định sau khi đánh giá, kiểm tra tại tổ chức là tài liệu trong hồ sơ thẩm định.

4. Việc tổ chức họp hội đồng thẩm định được thực hiện sau khi có kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức và cơ quan cấp giấy chứng nhận nhận được đầy đủ hồ sơ đã khắc phục, bổ sung, hoàn thiện của tổ chức theo yêu cầu trong biên bản đánh giá, kiểm tra tại tổ chức.

5. Căn cứ kết quả thẩm định, thủ trưởng cơ quan được giao thẩm định trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường cho tổ chức đề nghị chứng nhận. Trường hợp không đủ điều kiện chứng nhận, thủ trưởng cơ quan được giao thẩm định có trách nhiệm thực hiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 93 hoặc điểm c khoản 4 Điều 94 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 50. Nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan được giao thẩm định

1. Cơ quan được giao thẩm định thực hiện việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, quyết định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

2. Xem xét, đánh giá, xử lý hồ sơ và các tài liệu liên quan do tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường gửi đến.

3. Nghiên cứu, đánh giá hồ sơ của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; tổ chức lấy ý kiến đánh giá, nhận xét hồ sơ và lập báo cáo đánh giá hồ sơ.

4. Thành lập hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

5. Chuẩn bị, cung cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên hội đồng thẩm định nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ cho hoạt động thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hội đồng thẩm định thực hiện kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức và tiến hành phiên họp chính thức.

7. Tiếp nhận biên bản kiểm tra, đánh giá thực tế tại tổ chức của hội đồng thẩm định, kết quả thẩm định của hội đồng thẩm định và tiến hành các thủ tục cần thiết để trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

8. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu về quá trình thẩm định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

9. Theo dõi, tổng hợp và báo cáo cấp có thẩm quyền các thông tin về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của các tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

10. Lập, đăng tải và liên tục cập nhật danh mục các tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường và cơ quan được giao thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quá trình thẩm định, cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Điều 51. Nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

1. Các hoạt động của hội đồng thẩm định được tiến hành khi tổ chức đã nộp phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng và ủy viên thư ký hội đồng phải là công chức của cơ quan được giao thẩm định.

3. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên trong hội đồng và giữa hội đồng thẩm định với đại diện có thẩm quyền của tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

4. Đánh giá, kiểm tra thực tế: các thành viên hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định, đánh giá chính xác, khách quan các điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định tại Điều 49 Thông tư này; lập phiếu đánh giá, kiểm tra tại tổ chức theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và lập biên bản đánh giá, kiểm tra tại tổ chức theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Họp hội đồng thẩm định:

a) Hội đồng tiến hành thẩm định, đánh giá điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của tổ chức trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả đánh giá, kiểm tra thực tế tại tổ chức;

b) Phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định được tiến hành khi có đầy đủ các điều kiện sau: có sự tham gia tại phiên họp trực tiếp hoặc trực tuyến từ 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên trở lên, trong đó phải có chủ tịch hội đồng hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt; có sự tham gia của đại diện có thẩm quyền hoặc người được ủy quyền của tổ chức đề nghị cấp, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

c) Các thành viên hội đồng thẩm định vắng mặt được gửi bản nhận xét trước phiên họp chính thức của hội đồng và được coi là ý kiến của thành viên tham dự phiên họp chính thức nhưng không tham gia viết phiếu đánh giá, thẩm định;

d) Chủ tịch hội đồng (hoặc phó chủ tịch hội đồng được chủ tịch hội đồng ủy quyền trong trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt), ủy viên thư ký hội đồng có trách nhiệm ký biên bản họp hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

đ) Ủy viên hội đồng có trách nhiệm viết bản nhận xét và phiếu đánh giá, thẩm định tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định theo quy định tại Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Ngoài trách nhiệm theo quy định tại điểm d và đ khoản này, ủy viên thư ký còn có trách nhiệm lập biên bản họp hội đồng thẩm định theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không tham dự phiên họp của hội đồng, ủy viên thư ký báo cáo chủ tịch hội đồng để cử một ủy viên hội đồng làm thư ký của phiên họp.

6. Chi phí cho hoạt động của hội đồng thẩm định thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Báo cáo về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường tự động, liên tục trước khi công bố thông tin cho cộng đồng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường quy định tại khoản 4 Điều 96 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có trách nhiệm lập, gửi báo cáo về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng đến cơ quan quản lý nhà nước quy định tại khoản 6 Điều 96 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Báo cáo về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường trước khi công bố thông tin cho cộng đồng theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 53. Quan trắc môi trường đối với hoạt động khai thác dầu khí

1. Quan trắc môi trường đối với hoạt động khoan thăm dò dầu khí trên biển:

a) Tổ chức dầu khí chỉ sử dụng dung dịch khoan nền nước trong hoạt động khoan thăm dò dầu khí trên biển không phải thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan thăm dò trước và sau khi kết thúc khoan;

b) Đối với hoạt động khoan thăm dò dầu khí có sử dụng dung dịch khoan nền không nước ở khu vực cách bờ nhỏ hơn 03 hải lý, khu vực nhạy cảm môi trường hoặc sử dụng dung dịch khoan nền không nước lần đầu tiên sử dụng tại Việt Nam

phải thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan thăm dò 01 lần trước khi thực hiện chương trình khoan thăm dò và 01 lần trong thời gian 01 năm kể từ khi kết thúc hoạt động khoan thăm dò.

2. Quan trắc môi trường đối với hoạt động khoan phát triển mỏ dầu khí trên biển:

a) Quan trắc môi trường công trình hoặc cụm công trình: thực hiện quan trắc môi trường ảnh hưởng từ hoạt động khoan 01 lần trước khi tiến hành các hoạt động khoan phát triển mỏ; quan trắc môi trường lần 01 trong thời gian 01 năm kể từ thời điểm thu được dòng dầu hoặc khí thương mại đầu tiên từ mỏ. Thực hiện chương trình quan trắc định kỳ 03 năm/lần tính từ thời điểm thực hiện chương trình quan trắc đầu tiên sau khoan phát triển mỏ;

b) Quan trắc môi trường đường ống chính dẫn dầu hoặc dẫn khí: thực hiện quan trắc môi trường 01 lần trước khi lắp đặt; không phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, trừ trường hợp xảy ra rò rỉ, cháy, nổ;

c) Vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí ngoài khơi theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 54. Văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở; thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường

1. Văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Văn bản thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 2
HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Điều 55. Yêu cầu chung của hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường

1. Thực hiện đầy đủ các quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam và kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ hoặc kiến trúc Chính phủ điện tử cấp tỉnh hiện hành.

2. Thực hiện đầy đủ các quy định tại các điều từ Điều 103 đến Điều 107 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Đáp ứng mục tiêu cơ bản về quản lý thu nhận, xử lý, lưu trữ và chia sẻ thông tin, dữ liệu môi trường; công bố dữ liệu mở lĩnh vực môi trường; hỗ trợ công tác quản lý điều hành trên môi trường điện tử của cơ quan nhà nước trong lĩnh vực môi trường; có thể mở rộng theo yêu cầu quản lý của địa phương hoặc yêu cầu quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ; khuyến khích sử dụng, phát triển hệ thống thông tin môi trường trên các nền tảng số dùng chung của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu môi trường, bao gồm cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh và cơ sở dữ liệu môi trường chuyên ngành. Việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia và nền tảng tích hợp, chia sẻ dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (LGSP).

5. Bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động vận hành, kết nối; khả năng quản lý tài khoản và xác thực tập trung.

Điều 56. Chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường

1. Các nhóm chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường, bao gồm:

a) Quản lý, công bố danh mục thông tin môi trường; cung cấp thông tin môi trường và thông tin mô tả về thông tin môi trường;

b) Quản lý danh mục dữ liệu mở lĩnh vực môi trường, công bố dữ liệu mở lĩnh vực môi trường;

c) Quản lý danh mục điện tử dùng chung bảo đảm đồng bộ với hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát

triển Chính phủ điện tử của Việt Nam; các hệ thống danh mục điện tử dùng chung của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương; đồng thời quản lý các danh mục điện tử trong nội bộ hệ thống;

d) Quản lý hệ thống báo cáo công tác bảo vệ môi trường các cấp và báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Quản trị người sử dụng: thiết lập và quản trị nhóm người sử dụng và người sử dụng, phân quyền theo quy trình và chức năng hệ thống;

e) Liên thông, tích hợp giữa hệ thống thông tin môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh với hệ thống thông tin môi trường quốc gia theo quy định về kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu các cấp.

2. Ngoài các chức năng cơ bản quy định tại khoản 1 Điều này, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định thêm chức năng khi xây dựng hệ thống thông tin môi trường để đáp ứng yêu cầu sử dụng, tính đặc thù của ngành, lĩnh vực và điều kiện của địa phương.

Điều 57. Yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường

1. Việc bảo đảm an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin môi trường được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có liên quan.

2. Yêu cầu kỹ thuật về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh trên hệ thống thông tin môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 58 Thông tư này.

3. Yêu cầu về kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường được thực hiện theo quy định về tiêu chí tính năng kỹ thuật của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh theo quy định tại Phụ lục V Thông tư số 22/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin

và Truyền thông quy định về tiêu chí chức năng, tính năng kỹ thuật của Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

Điều 58. Yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, Bộ, cơ quan ngang Bộ và cấp tỉnh

1. Bảo đảm yêu cầu kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Phù hợp các yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia quy định tại Thông tư số 13/2017/TT-BTTTT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các yêu cầu kỹ thuật về kết nối các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với cơ sở dữ liệu quốc gia; các tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống văn bản và điều hành quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT ngày 01 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu gói tin phục vụ kết nối các hệ thống quản lý văn bản và Điều hành.

3. Kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng thông qua dịch vụ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; bảo đảm sự chia sẻ và cập nhật thường xuyên vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Dữ liệu chia sẻ bao gồm dữ liệu chia sẻ mặc định và dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu đặc thù. Dữ liệu chia sẻ mặc định được thực hiện theo quy định tại Điều 62 Thông tư này. Dữ liệu chia sẻ theo yêu cầu đặc thù được thực hiện theo yêu cầu riêng giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp.

Điều 59. Bảo đảm sự toàn vẹn và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu môi trường trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

1. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời cập nhật thông tin, dữ liệu được cung cấp cho cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

2. Việc kết nối, chia sẻ, liên thông giữa cơ sở dữ liệu môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia được thực hiện thông qua tài khoản kết nối với hình thức định danh và xác thực phù hợp theo quy định của pháp luật.

3. Việc tạo mới, sửa đổi và xóa bỏ thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ lịch sử với khả năng truy vết gói tin đã được xác thực bằng chữ ký số trên dữ liệu chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu môi trường.

4. Bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu trong quá trình kết nối chia sẻ giữa cơ sở dữ liệu môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ và cấp tỉnh với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia. Trong trường hợp không bảo đảm tính toàn vẹn thì phải cập nhật lại thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu gốc trước khi thực hiện lại quá trình kết nối, chia sẻ.

5. Việc sử dụng dữ liệu mở do cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu môi trường cung cấp được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

6. Thông tin, dữ liệu môi trường là đối tượng được pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến tác giả theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng thông tin dữ liệu môi trường phải tuân thủ pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Điều 101 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 60. Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Căn cứ thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quy định tại khoản 1 Điều này và yêu cầu quản lý, cơ quan chủ quản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh quyết định việc mở rộng thông tin cần quản lý đối với cơ sở dữ liệu môi trường của mình.

3. Căn cứ thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quy định tại khoản 1 Điều này và phạm vi quản lý, các bộ, cơ quan ngang bộ quyết định cấu trúc thông tin của cơ sở dữ liệu môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ.

4. Cơ quan quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia có trách nhiệm xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật chi tiết về xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường.

Điều 61. Dữ liệu danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại được sử dụng chung trong các cơ sở dữ liệu môi trường bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất. Dữ liệu danh mục dùng chung bao gồm:

a) Dữ liệu danh mục dùng chung của hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam;

b) Dữ liệu danh mục dùng chung của ngành tài nguyên và môi trường và dữ liệu danh mục dùng chung của lĩnh vực môi trường.

2. Cơ quan quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quản lý thống nhất và định kỳ cập nhật dữ liệu danh mục dùng chung theo yêu cầu thực tế.

3. Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Dữ liệu danh mục dùng chung được chia sẻ với hệ thống thông tin quản lý danh mục điện tử dùng chung của các cơ quan nhà nước phục vụ phát triển Chính phủ điện tử của Việt Nam.

Điều 62. Dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường

1. Dữ liệu chia sẻ mặc định trong cơ sở dữ liệu môi trường là các dữ liệu chứa các thông tin cơ bản được chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp theo

phương thức chia sẻ mặc định. Dữ liệu chia sẻ mặc định bao gồm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan ngang bộ, cấp tỉnh, dữ liệu danh mục dùng chung, dữ liệu đặc tả và các dữ liệu chia sẻ khác.

2. Dữ liệu chủ về môi trường là những dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và xác định các đối tượng quản lý cốt lõi trong cơ sở dữ liệu môi trường.

3. Dữ liệu đặc tả (metadata) là dữ liệu mô tả đặc điểm, phạm vi và nguồn gốc của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu môi trường. Dữ liệu đặc tả thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các hướng dẫn kỹ thuật hiện hành có liên quan về dữ liệu đặc tả.

4. Cơ quan quản lý và vận hành cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia quy định cấu trúc mã định danh của các dữ liệu chủ, sử dụng thống nhất giữa tất cả các cơ sở dữ liệu môi trường các cấp trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm tính duy nhất cho mỗi đối tượng dữ liệu chủ.

5. Dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp bao gồm dữ liệu danh mục dùng chung được quy định tại Điều 61 Thông tư này, dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3
BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 63. Xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo trình tự như sau:

a) Xây dựng dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước trên cơ sở đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Tổ chức lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về dự thảo báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước;

c) Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, hoàn thiện dự thảo báo cáo trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội theo quy định.

Điều 64. Đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường

1. Căn cứ nhiệm vụ bảo vệ môi trường được giao, bộ, cơ quan ngang bộ tự đánh giá kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường và xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của mình, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02 hàng năm để tổng hợp, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội.

2. Việc đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Căn cứ yêu cầu bảo vệ môi trường và nhiệm vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo từng giai đoạn, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường theo bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, số liệu và kết quả tự đánh giá;

c) Bộ Tài nguyên và Môi trường mời một tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức điều tra xã hội học để đánh giá mức độ hài lòng của người dân về chất lượng

môi trường sống đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kết quả điều tra được sử dụng để đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường;

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường thành lập hội đồng đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thành phần của hội đồng có đại diện các bộ, cơ quan ngang bộ, đại diện cơ quan, tổ chức, chuyên gia và nhà khoa học có liên quan;

đ) Trên cơ sở kết quả đánh giá của hội đồng, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, phê duyệt, công bố kết quả đánh giá công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 65. Hình thức, phương thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm c, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

2. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua trục liên thông văn bản quốc gia;

b) Gửi qua hệ thống thông tin báo cáo của địa phương và Bộ Tài nguyên và Môi trường;

c) Gửi, nhận trực tiếp;

d) Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;

đ) Gửi, nhận qua Fax;

e) Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;

g) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Nội dung, hình thức và thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

1. Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định tại Mẫu số 05.B Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Đối tượng được miễn đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì không phải thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

c) Nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp báo cáo các cơ quan quy định tại khoản 5 Điều này về công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 10 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Báo cáo bằng văn bản giấy, có chữ ký của người có thẩm quyền, đóng dấu của đơn vị và bản điện tử (file.doc). Các biểu mẫu tổng hợp số liệu kèm theo báo

cáo phải được đóng dấu giáp lai. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo phương thức quy định tại các điểm b, c, và d khoản 4 Điều này;

b) Báo cáo bằng văn bản điện tử theo thể thức định dạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc được số hóa từ văn bản giấy, có chữ ký điện tử của người có thẩm quyền và đóng dấu điện tử của đơn vị. Báo cáo theo hình thức này được gửi theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 4 Điều này.

4. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi qua hệ thống thông tin môi trường các cấp hoặc hệ thống thông tin khác của địa phương;

b) Gửi, nhận trực tiếp;

c) Gửi, nhận qua dịch vụ bưu chính;

d) Gửi, nhận qua Fax;

đ) Gửi, nhận qua hệ thống thư điện tử;

e) Phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường:

a) Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan sau: Cơ quan cấp giấy phép môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) hoặc cơ quan tiếp nhận đăng ký môi trường (đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này); Sở Tài nguyên và Môi trường (nơi dự án đầu tư, cơ sở có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ); Ủy ban nhân dân cấp huyện; chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu kinh tế, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp);

b) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường;

c) Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan theo quy định tại điểm l khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có trách nhiệm gửi báo cáo theo quy tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này và thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

7. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất được thực hiện theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mục 4
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

Điều 67. Phương pháp lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương được lập theo mô hình Động lực - Sức ép - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (mô hình DPSIR). Mô hình DPSIR là mô hình mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực D (phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường) - Sức ép - P (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) - Hiện trạng - S (hiện trạng chất lượng môi trường) - Tác động - I (tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái) - Đáp ứng - R (các đáp ứng của nhà nước và xã hội để bảo vệ môi trường).

2. Báo cáo hiện trạng môi trường của các bộ, cơ quan ngang bộ được lồng ghép vào báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 63 Thông tư này.

Điều 68. Trách nhiệm và kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Trách nhiệm lập báo cáo hiện trạng môi trường:

a) Cơ quan được giao lập báo cáo hiện trạng môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Kinh phí lập báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường sử dụng nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường theo quy định hiện hành.

Điều 69. Tổ chức lập báo cáo hiện trạng môi trường

1. Đề xuất, phê duyệt chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường:

a) Căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường và công tác quản lý nhà nước về môi trường, Cơ quan được giao lập báo cáo hiện trạng môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia trước năm lập báo cáo;

b) Căn cứ những vấn đề bức xúc về môi trường và công tác quản lý nhà nước về môi trường của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ đề báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương trước năm lập báo cáo.

2. Nguồn thông tin phục vụ lập báo cáo hiện trạng môi trường:

a) Thông tin môi trường từ các báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường của địa phương đã được phê duyệt;

b) Thông tin từ các niên giám thống kê quốc gia, ngành và địa phương;

c) Kết quả các chương trình quan trắc môi trường;

d) Thông tin từ các bộ, cơ quan ngang bộ, các sở, ban, ngành liên quan;

đ) Thông tin từ các nguồn khác: kết quả của các chương trình nghiên cứu khoa học hoặc đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, cấp bộ và cấp tỉnh đã được nghiệm thu;

e) Thông tin từ các chương trình điều tra, khảo sát bổ sung về những vấn đề môi trường chuyên đề nhằm mục đích hỗ trợ dữ liệu cho công tác lập báo cáo hiện trạng môi trường.

3. Tham vấn các bên liên quan về dự thảo báo cáo:

a) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan được giao lập báo cáo hiện trạng môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường có thể lựa chọn một hoặc nhiều hình thức tham vấn: họp chuyên gia; hội thảo, lấy ý kiến các bên, các cơ quan, tổ chức có liên quan; xin ý kiến bằng văn bản;

b) Việc xin ý kiến bằng văn bản quy định tại điểm a khoản này được thực hiện như sau: dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia được gửi xin ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan; dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường địa phương được gửi xin ý kiến các sở, ban ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa phương.

Điều 70. Cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường

1. Nội dung chính của báo cáo hiện trạng môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Cấu trúc, nội dung của báo cáo tổng quan và báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương theo quy định tại Mẫu số 07 và Mẫu số 08 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình lập báo cáo, trên cơ sở thực tế, áp dụng toàn bộ hoặc lược bỏ những nội dung không liên quan; giữ nguyên hoặc sắp xếp lại trật tự cấu trúc nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 120 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 71. Trình, phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường

1. Cơ quan được giao lập báo cáo hiện trạng môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, báo cáo chuyên đề về môi trường quốc gia.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường địa phương, báo cáo chuyên đề về môi trường của địa phương.

Chương VI
MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

Điều 72. Lập, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây sự cố môi trường có trách nhiệm lập kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp cơ sở ngay sau khi kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố. Kế hoạch phục hồi môi trường phải được gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố trước khi tổ chức thực hiện ít nhất 03 ngày để kiểm tra, giám sát.

2. Việc lập, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh, cấp huyện, cấp quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 73. Nội dung kế hoạch phục hồi môi trường

1. Kế hoạch phục hồi môi trường phải bảo đảm đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường bao gồm:

a) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) của khu vực xảy ra sự cố;

b) Phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất của khu vực xảy ra sự cố;

c) Diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển (nếu có) của khu vực xảy ra sự cố.

3. Hoạt động khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường sau sự cố môi trường được thực hiện như sau:

a) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với nguồn nước mặt, nước ngầm (nếu có) được thực hiện thông qua chương trình quan trắc chất lượng môi trường theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

b) Việc khảo sát, đánh giá phạm vi, tính chất (loại hình), mức độ ô nhiễm đối với môi trường đất được thực hiện thông qua hoạt động điều tra, đánh giá sơ bộ và điều tra, đánh giá chi tiết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Việc khảo sát, đánh giá hiện trạng hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

4. Giải pháp phục hồi môi trường phải đáp ứng yêu cầu sau:

a) Giải pháp phục hồi chất lượng môi trường đối với nguồn nước mặt, nước ngầm phải phù hợp với tính chất, mức độ, phạm vi ô nhiễm của nguồn nước;

b) Giải pháp phục hồi ô nhiễm môi trường đất được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Giải pháp phục hồi diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển phải phù hợp với quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

5. Chương trình quản lý, quan trắc, giám sát trong thời gian phục hồi môi trường phải bảo đảm theo dõi được diễn biến chất lượng môi trường theo từng giai đoạn phục hồi môi trường và được thực hiện như sau:

a) Việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước mặt, nước ngầm được thực hiện theo quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

b) Việc quan trắc, giám sát chất lượng môi trường đất được thực hiện theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

c) Việc quan trắc, đánh giá diện tích, độ phủ của hệ sinh thái rừng tự nhiên, rạn san hô, thảm cỏ biển được thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 74. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường có trách nhiệm lập báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường gửi cơ quan phê duyệt kế hoạch sau khi đã hoàn thành toàn bộ các nội dung, yêu cầu của kế hoạch. Báo cáo kết quả hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường là cơ sở để cơ quan phê duyệt kế hoạch xem xét, tổ chức nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường.

2. Việc kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 75. Biểu mẫu văn bản về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

1. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức trực tiếp theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác qua quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của bên sử dụng theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Dự toán chi quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Văn bản thông báo của cơ quan nhận ủy thác cho bên cung ứng về số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 76. Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam được xây dựng trên cơ sở đánh giá tác động của toàn bộ vòng đời sản phẩm, dịch vụ từ quá trình khai thác nguyên liệu, sản xuất, phân phối, sử dụng và tái chế sau khi thải bỏ gây hại ít hơn cho môi trường so với sản phẩm cùng loại. Nội dung tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam là căn cứ để đánh giá sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, được công bố đối với từng nhóm sản phẩm, dịch vụ.

Điều 77. Đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Việc đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam thực hiện theo trình tự sau: thành lập hội đồng đánh giá; tiến hành khảo sát thực tế; họp hội đồng đánh giá; trong trường hợp cần thiết, tổ chức đánh giá sự phù hợp với bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam.

2. Hội đồng đánh giá có tối thiểu 07 thành viên, trong đó: chủ tịch hội đồng, phó chủ tịch hội đồng, ủy viên thư ký là công chức của cơ quan được giao đánh giá; các ủy viên là đại diện bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường hoặc sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận.

3. Hội đồng được tổ chức họp để đánh giá hồ sơ đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam khi có sự tham gia của tối thiểu 2/3 (hai phần ba) số thành viên.

4. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam, quyết định thành lập hội đồng, bản nhận

xét của thành viên hội đồng và biên bản họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam theo quy định tại Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04 và Mẫu số 05 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 78. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân nhập khẩu

1. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường của năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm (N-1) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này dành cho nhà sản xuất và được nộp kèm theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu của năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm (N-1) theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này dành cho nhà nhập khẩu và được nộp kèm theo Mẫu số 01, Mẫu số 03 và Mẫu số 04 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế năm trước của năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm (N-1) theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này được nộp kèm theo Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

10. Bản kê khai tổng hợp khối lượng sản phẩm, bao bì của năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm (N-1) theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Bản kê khai này được nộp kèm theo Mẫu số 01 và Mẫu số 03 Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 79. Nộp và tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bản kê khai đóng góp tài chính; tài khoản tiếp nhận đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế, xử lý chất thải

1. Thông tin nơi tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì: Bộ Tài nguyên và Môi trường, số 10 Tôn Thất Thuyết, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Thông tin nơi tiếp nhận bản kê khai đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế, xử lý chất thải: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, số 85 Nguyễn Chí Thanh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

3. Thông tin tài khoản tiếp nhận và nội dung chuyển tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế:

Tên tài khoản: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Số tài khoản: 202266999;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (chi nhánh Đống Đa);

Nội dung chuyển tiền: ghi rõ tên nhà sản xuất, nhập khẩu và mã số thuế.

4. Thông tin tài khoản tiếp nhận tiền đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải:

Tên tài khoản: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Số tài khoản: 202266888;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (chi nhánh Đống Đa);

Nội dung chuyển tiền: ghi rõ tên nhà sản xuất, nhập khẩu và mã số thuế.

Điều 80. Mẫu quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

Quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 81. Thống kê, theo dõi và công bố nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường

1. Việc thống kê, theo dõi nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

2. Việc công bố nguồn lực chi cho bảo vệ môi trường thực hiện cùng kỳ công bố các chỉ tiêu thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

Chương VII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 82. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 như sau:

"1. Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của mỗi đoạn sông, hồ phải được đánh giá đối với từng thông số sau: COD, BOD_5, Amoni, tổng Ni-tơ, tổng Phốt-pho và các thông số quy định tại khoản 2 Điều này."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"Điều 9. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông

1. Nguyên tắc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của sông:

Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đoạn sông phụ thuộc vào chất ô nhiễm cần quan tâm, lưu lượng và tải lượng chất ô nhiễm đi qua đoạn sông, mục

đích sử dụng nguồn nước. Phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đoạn sông được dựa trên công thức tổng quát liên hệ giữa các nguồn thải điểm, nguồn thải diện, nguồn thải tự nhiên, lưu lượng chất ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông và tải trọng chất ô nhiễm tại 2 mặt cắt của đoạn sông tại ngày bất kỳ trong năm như sau:

$$D_p + L_{diff} + LB - NP = L_y - L_{y0}$$

Trong đó:

a) D_p: tổng tải lượng chất ô nhiễm của các nguồn điểm xả vào đoạn sông (kg/ngày);

b) L_{diff}: tổng tải lượng chất ô nhiễm của các nguồn diện xả vào đoạn sông (kg/ngày);

c) LB: tải lượng nền tự nhiên của chất ô nhiễm đi vào đoạn sông (kg/ngày);

d) NP: tải lượng của chất ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày);

đ) L_y, L_{y0}: tải lượng chất ô nhiễm tại các mặt cắt tương ứng ở hạ lưu và thượng lưu của đoạn sông (kg/ngày).

2. Xây dựng các kịch bản tính toán:

a) Kịch bản cơ sở: lưu lượng của sông theo dòng chảy tối thiểu (được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này), tải lượng chất ô nhiễm tại mặt cắt ở thượng lưu đoạn sông là tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, tải lượng chất ô nhiễm tại mặt cắt ở hạ lưu đoạn sông là tải lượng tối đa của thông số chất lượng nước mặt và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

b) Các kịch bản ứng với toàn bộ dải lưu lượng của đoạn sông;

c) Các kịch bản theo yêu cầu chất lượng nước trong tương lai.

Trong trường hợp chất lượng nước sông và các điều kiện khác tương ứng với kịch bản cơ sở, khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của đoạn sông được tính toán như sau theo các phương pháp quy định tại các khoản 3, 4 và 5 dưới đây.

3. Phương pháp đánh giá trực tiếp:

Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn}) \times F_S$

Trong đó:

a) L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

b) L_{td}: tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt đối với đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

c) L_{nn}: tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

d) F_S: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này xem xét, quyết định.

4. Phương pháp đánh giá gián tiếp:

Công thức đánh giá: $L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) \times F_S + NP_{td}$

Trong đó:

a) L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm, đơn vị tính là kg/ngày;

b) L_{td}, F_S: được xác định theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 3 Điều này;

c) L_{nn}: tải lượng của thông số chất lượng nước hiện có trong nguồn nước của đoạn sông và được xác định theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

d) L_{tt}: tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải và được xác định theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, đơn vị tính là kg/ngày;

đ) NP_{td}: tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông, đơn vị tính là kg/ngày. Giá trị NP_{td} phụ thuộc vào từng

chất ô nhiễm và có thể chọn giá trị bằng 0 đối với chất ô nhiễm có phản ứng làm giảm chất ô nhiễm này.

5. Đánh giá bằng phương pháp mô hình:

Căn cứ đặc điểm về dòng chảy của đoạn sông, dòng sông hoặc của cả hệ thống sông, thông tin số liệu về dòng chảy, chất lượng nước và các nguồn thải thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này xem xét, quyết định lựa chọn mô hình phù hợp để đánh giá. Mô hình để đánh giá phải được hiệu chỉnh, kiểm định trước khi thực hiện việc đánh giá.

6. Kết quả đánh giá phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư này.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Xác định tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải

1. Nguồn thải vào đoạn sông gồm 03 nguồn chính: nguồn thải điểm, nguồn thải diện và nguồn thải tự nhiên. Tải lượng các thông số ô nhiễm từ 03 nguồn này được ký hiệu tương ứng là L_t, L_d và L_n.

Công thức xác định tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải: $L_{tt} = L_t + L_d + L_n$.

2. Công thức xác định tải lượng chất ô nhiễm từ nguồn thải điểm:

$$L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

a) C_t: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông và được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị tính là mg/L;

b) Q_t: lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông và được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này, đơn vị tính là m^3/s;

c) Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên.

3. Kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải được xác định trên cơ sở giá trị trung bình của kết quả phân tích ít nhất 10 mẫu nước thải với tần suất lấy mẫu 03 ngày/mẫu. Trường hợp nguồn nước thải đã được quan trắc theo quy định của pháp luật thì xem xét sử dụng số liệu quan trắc này để đánh giá.

4. Lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải được xác định trên cơ sở kết quả quan trắc lưu lượng của nguồn nước thải theo quy định của pháp luật hoặc lưu lượng lớn nhất được ghi trong giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc giấy phép môi trường, hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Trường hợp có nhiều nguồn nước thải xả vào đoạn sông thì việc xác định tải lượng thông số ô nhiễm được thực hiện đối với từng nguồn nước thải.

6. Các giá trị L_d và L_n được xác định trên cơ sở xem xét gộp dựa vào phương trình cân bằng vật chất tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này và tương ứng với lưu lượng nước sông ứng với kịch bản cơ sở như quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

7. Trường hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội mà đã xác định được nguồn nước thải, lưu lượng, thông số ô nhiễm dự kiến xả vào đoạn sông đánh giá thì xem xét, xác định thêm tải lượng của từng thông số ô nhiễm. Giá trị của từng thông số ô nhiễm để đánh giá được xác định trên cơ sở giá trị giới hạn quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về nước thải.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước liên tỉnh, liên quốc gia, lấy ý kiến các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ được thực hiện theo thời kỳ của kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt

theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường hoặc do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này xem xét, quyết định việc đánh giá lại khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước khi có một trong các trường hợp sau:

a) Có sự điều chỉnh quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến mục đích sử dụng nước, hoạt động xả nước thải vào nguồn nước;

b) Có dự án, công trình khai thác, sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước mới mà làm thay đổi lớn đến chế độ dòng chảy, chất lượng nước sông, hồ;

c) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

Điều 83. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các mã chất thải nguy hại số 01 04 07, 02 05 01, 03 01 08, 03 02 08, 03 03 08, 03 04 08, 03 05 08, 03 06 08, 03 07 08, 04 02 04, 10 02 03, 12 06 06, 12 06 07, 12 06 08, 12 07 05 tại Danh mục mã chất thải nguy hại ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại được thay thế bằng mã chất thải nguy hại số 12 06 05 quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ sở đã đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại có các mã chất thải nguy hại quy định tại khoản 1 Điều này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng các mã chất thải nguy hại này và được phép chuyển giao cho cơ sở xử lý chất thải nguy hại được cấp phép xử lý mã chất thải nguy hại số 12 06 05 cho đến khi được cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường.

3. Cơ sở đã được cấp giấy phép xử lý chất thải nguy hại (giấy phép môi trường thành phần) có các mã chất thải nguy hại quy định tại khoản 1 Điều này trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thu gom, xử lý các mã chất thải nguy hại này và mã chất thải nguy hại số 12 06 05 cho đến khi giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, chủ nguồn thải chất thải nguy hại, cơ sở xử lý chất thải nguy hại sử dụng mã chất thải nguy hại số 12 06 05 cho các mã chất thải quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 84. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các thông tư sau hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

b) Thông tư số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan; quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển;

c) Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao;

d) Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;

đ) Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản;

e) Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường;

g) Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

h) Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

i) Thông tư số 34/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ;

k) Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

3. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, mục 2.2.1 của QCVN 36:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dung dịch khoan và mùn khoan thải từ các công trình dầu khí trên biển ban hành kèm theo Thông tư số 42/2010/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hết hiệu lực thi hành.

Điều 85. Trách nhiệm thực hiện

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

PHỤ LỤC I. CÁC MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN	
Mẫu số 01	Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất và tính điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực ô nhiễm môi trường đất
Mẫu số 02	Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất
Mẫu số 03	Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực môi trường đất ô nhiễm
Mẫu số 04	Danh mục khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do lịch sử để lại hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm
Mẫu số 05	Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất
Mẫu số 06	Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường
Mẫu số 07	Báo cáo xác lập di sản thiên nhiên khác theo điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên
Mẫu số 09	Nội dung quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên
Mẫu số 10	Nội dung kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

PHỤ LỤC II. CÁC MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG VÀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược, quy hoạch 01a. Nội dung đánh giá môi trường chiến lược của chiến lược 01b. Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 03	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 04	4. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường 4a. Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp 4b. Văn bản của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường lấy ý kiến cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi 4c. Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 05	Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án
Mẫu số 06	Bản nhận xét báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 07	Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 08	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 09	Thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 10	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
Mẫu số 11	Nội dung phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

Mẫu số 12	Văn bản đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản
Mẫu số 13	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 14	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 15	Biên bản nhận xét phương án cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 16	Phiếu thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 17	Thông báo kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 18	Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường của dự án, cơ sở
Mẫu số 19	Giấy xác nhận đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường
Mẫu số 20	Hướng dẫn nội dung cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 21	Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản
Mẫu số 22	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 23	Quyết định thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 24	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 25	Quyết định thành lập tổ kiểm tra trong trường hợp cấp/cấp lại giấy phép môi trường cho cơ sở đang hoạt động thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp huyện

Mẫu số 26	Văn bản thông báo kế hoạch khảo sát thực tế trong trường hợp cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 27	Biên bản khảo sát thực tế khu vực thực hiện dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường
Mẫu số 28	Biên bản họp hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 29	Biên bản kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 30	Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định/tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 31	Phiếu thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định/tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 32	Bản nhận xét của thành viên đoàn kiểm tra, tổ kiểm tra cấp/cấp lại giấy phép môi của dự án đầu tư, cơ sở
Mẫu số 33	Văn bản thông báo hoàn thiện hoặc trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 34	Báo cáo kết quả kiểm tra của đoàn kiểm tra cấp điều chỉnh giấy phép môi trường của dự án đầu tư
Mẫu số 35	Văn bản thông báo của cơ quan cấp giấy phép môi trường về việc điều chỉnh loại, khối lượng chất thải nguy hại được phép xử lý hoặc khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 36	Văn bản tham vấn ý kiến của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi trong quá trình cấp/cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, cơ sở

Mẫu số 37	Văn bản tham vấn ý kiến cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong quá trình cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường
Mẫu số 38	Văn bản trả lời của cơ quan nhà nước quản lý công trình thủy lợi
Mẫu số 39	Văn bản trả lời của cơ quan, tổ chức, chuyên gia được tham vấn trong quá trình cấp/cấp điều chỉnh/cấp lại giấy phép môi trường
Mẫu số 40	Giấy phép môi trường
Mẫu số 41	Giấy phép môi trường điều chỉnh
Mẫu số 42	Quyết định thu hồi giấy phép môi trường
Mẫu số 43	Văn bản thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư
Mẫu số 44	Quyết định cử cán bộ, công chức kiểm tra thực tế công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư, cơ sở trong quá trình vận hành thử nghiệm đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật bảo vệ môi trường
Mẫu số 45	Biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cán bộ, công chức
Mẫu số 46	Biên bản kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, dịch vụ xử lý chất thải nguy hại
Mẫu số 47	Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở
PHỤ LỤC III: MẪU BIỂU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ KIỂM SOÁT CÁC CHẤT Ô NHIỄM KHÁC	
Mẫu số 01	Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 02	Phương pháp tính và dự toán chi phí cải tạo môi trường bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt

Mẫu số 03	Biên bản bàn giao chất thải rắn công nghiệp thông thường
Mẫu số 04	Chứng từ chất thải nguy hại
Mẫu số 05	Đơn đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại
Mẫu số 06	Văn bản chấp thuận vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại
Mẫu số 07	Quyết định thành lập đoàn đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 08	Bản nhận xét, đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 09	Biên bản đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất
Mẫu số 10	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)
Mẫu số 11	Biên bản kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP)
Mẫu số 12	Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 13	Biên bản kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 14	Văn bản thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá sự phù hợp đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy
Mẫu số 15	Thông báo nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm hoàn chỉnh không có bao bì thương phẩm

PHỤ LỤC IV. MẪU BIỂU VỀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 02	Phiếu đánh giá, kiểm tra của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 03	Biên bản đánh giá, kiểm tra tại tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 04	Bản nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 05	Phiếu đánh giá, thẩm định tại phiên họp chính thức của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 06	Biên bản phiên họp của hội đồng thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
Mẫu số 07	Báo cáo việc đáp ứng các quy định về năng lực, thiết bị quan trắc, bảo đảm chất lượng số liệu quan trắc
Mẫu số 08	Vị trí, thời gian, tần suất, thông số quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí ngoài khơi
Mẫu số 09	Văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở
Mẫu số 10	Văn bản thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường
PHỤ LỤC V. MẪU BIỂU VỀ THÔNG TIN, DỮ LIỆU MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và cấp tỉnh
Mẫu số 02	Danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp
Mẫu số 03	Dữ liệu chủ và dữ liệu chia sẻ mặc định khác của cơ sở dữ liệu môi trường các cấp

PHỤ LỤC VI. MẪU BIỂU VỀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
Mẫu số 01	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện
Mẫu số 02	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ban quản lý khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Mẫu số 03	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của bộ, cơ quan ngang bộ
Mẫu số 05	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ Mẫu số 05.A: áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường Mẫu số 05.B: áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường
Mẫu số 06	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp
Mẫu số 07	Cấu trúc, nội dung báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương
Mẫu số 08	Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương
PHỤ LỤC VII. MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN	
Mẫu số 01	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức trực tiếp
Mẫu số 02	Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

Mẫu số 03	Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 04	Bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 05	Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 06	Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
Mẫu số 07	Dự toán chi quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác
Mẫu số 08	Thông báo tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác
PHỤ LỤC VIII. MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM	
Mẫu số 01	Nội dung chính tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 02	Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 03	Quyết định thành lập hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 04	Bản nhận xét của ủy viên hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
Mẫu số 05	Biên bản họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam
PHỤ LỤC IX. MẪU BIỂU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU	
Mẫu số 01	Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

Mẫu số 02	Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì
Mẫu số 03	Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ tái chế
Mẫu số 04	Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải
Mẫu số 05	Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế
Mẫu số 06	Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải
Mẫu số 07	Kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường năm N-1
Mẫu số 08	Kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1
Mẫu số 09	Kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế năm N-1
Mẫu số 10	Kê khai tổng hợp khối lượng sản phẩm, bao bì năm N-1
PHỤ LỤC X. MẪU QUYẾT ĐỊNH VỀ KIỂM TRA VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	

PHỤ LỤC I
MẪU BIỂU VỀ BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG, DI SẢN THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Tiêu chí xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất và tính điểm đánh giá các tiêu chí của khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Xác định mức độ ô nhiễm của khu vực ô nhiễm môi trường đất

a) Cách xác định mức độ ô nhiễm dựa vào tổng điểm đánh giá của 3 tiêu chí: nguồn ô nhiễm tồn lưu (có điểm đánh giá là N), khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm (có điểm đánh giá là L) và đối tượng bị tác động (có điểm đánh giá là T).

b) Tổng điểm đánh giá của khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là K) không quá 100 điểm. K được tính bằng công thức sau:

$$K = N + L + T$$

c) Trong quá trình xác định mức độ ô nhiễm, nếu các tiêu chí có từ 03 (ba) chỉ tiêu thành phần trở lên "không có thông tin" thì sẽ được coi là "không đánh giá được". Trong trường hợp này, cần điều tra, đánh giá, thu thập thêm các chỉ tiêu thành phần "không có thông tin" để tiến hành phân loại mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

2. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về nguồn ô nhiễm

a) Tiêu chí về nguồn ô nhiễm bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất ô nhiễm có mặt tại khu vực môi trường bị ô nhiễm có điểm đánh giá là N_1;

- Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn của các chất gây ô nhiễm có mặt trong khu vực có điểm đánh giá là N_2;

- Chỉ tiêu về khối lượng hay diện tích khu vực môi trường ô nhiễm có điểm đánh giá là N_3.

b) Điểm đánh giá tiêu chí về nguồn ô nhiễm được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$N = N_1 + N_2 + N_3$$

3. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về khả năng lan truyền

a) Tiêu chí về khả năng lan truyền bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_1;

- Chỉ tiêu về khoảng cách từ khu vực đến nguồn nước có điểm đánh giá là L_2;

- Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_3;

- Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất khu vực bị ô nhiễm có điểm đánh giá là L_4.

b) Điểm đánh giá tiêu chí về khả năng lan truyền của nguồn ô nhiễm tồn lưu được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$L = L_1 + L_2 + L_3 + L_4$$

4. Cách xác định điểm đánh giá của tiêu chí về đối tượng bị tác động

a) Tiêu chí về đối tượng bị tác động bao gồm các chỉ tiêu thành phần sau:

- Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng có điểm đánh giá là T_1;

- Chỉ tiêu về mật độ dân cư có điểm đánh giá là T_2;

- Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương có điểm đánh giá là T_3;

- Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên có điểm đánh giá là T_4.

b) Điểm đánh giá tiêu chí về đối tượng bị tác động được xác định bằng tổng điểm đánh giá của các chỉ tiêu thành phần. Cụ thể:

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4$$

BẢNG 1. ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CỦA KHU VỰC Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
I. Tiêu chí về nguồn ô nhiễm (tối đa 50 điểm)		
1. Chỉ tiêu về mức độ vượt quy chuẩn của chất gây ô nhiễm tại khu vực bị ô nhiễm môi trường (ký hiệu là N_1)	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 100 lần trở lên	20 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 20 đến 100 lần	15 điểm
	Vượt quy chuẩn kỹ thuật từ trên 1 đến 20 lần	10 điểm
2. Chỉ tiêu về số thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn hiện hành (ký hiệu là N_2)	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 5 trở lên	15 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật từ 2 đến 4	10 điểm
	Số thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật là 1	05 điểm
3. Chỉ tiêu về khối lượng hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là N_3)	Khối lượng đất bị ô nhiễm lớn hơn 1000 m^3 hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm lớn hơn 1.000 m^2	15 điểm
	Khối lượng đất bị ô nhiễm từ 500 m^3 đến 1.000 m^3 hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm từ 500 m^2 đến 1.000 m^2	10 điểm
	Khối lượng đất bị ô nhiễm nhỏ hơn 500 m^3 hoặc diện tích khu vực bị ô nhiễm nhỏ hơn 500 m^2	05 điểm
II. Tiêu chí về khả năng lan truyền (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về độ dốc của khu vực ô nhiễm (ký hiệu là L_1)	Độ dốc lớn hơn 50%	6 điểm
	Độ dốc từ 5% đến 50%	3 điểm
	Độ dốc nhỏ hơn 5%	0 điểm

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
2. Chỉ tiêu về khoảng cách đến nguồn nước (ký hiệu là L_2)	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt nhỏ hơn 100m hoặc đến mực nước ngầm nhỏ hơn 5m	8 điểm
	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt trong vòng 100-500m, hoặc đến mực nước ngầm trong vòng 5-20m	4 điểm
	Khoảng cách gần nhất từ khu vực bị ô nhiễm đến nguồn nước mặt lớn hơn 500m, hoặc đến mực nước ngầm lớn hơn 20m	2 điểm
3. Chỉ tiêu về che phủ tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L_3)	Khu vực bị ô nhiễm không được che phủ bởi thực vật	6 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật dưới 10%	4 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được che phủ bởi thực vật từ 10% trở lên	2 điểm
	Khu vực bị ô nhiễm được bê tông hóa bề mặt *(Khi khu vực bị ô nhiễm được bê tông hóa thì L_4=0)*	0 điểm
4. Chỉ tiêu về cỡ hạt của đất tại khu vực bị ô nhiễm (ký hiệu là L_4)	Đất bề mặt (20 cm) là đất sỏi	5 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất cát	4 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất mùn	2 điểm
	Đất bề mặt (20 cm) là đất sét	0 điểm
III. Tiêu chí về đối tượng bị tác động (tối đa 25 điểm)		
1. Chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe cộng đồng (ký hiệu là T_1)	Trên 30% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	8 điểm

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
	Từ 15% đến 30% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	5 điểm
	Từ 5% đến nhỏ hơn 15% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	2 điểm
	Có ít hơn 5% số người trong ít nhất 100 người được hỏi sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong 1.000m khẳng định sức khỏe của họ bị tác động bởi khu vực bị ô nhiễm.	0 điểm
2. Chỉ tiêu về mật độ dân cư (ký hiệu là T_2)	Có hơn 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	5 điểm
	Có từ 100 đến 500 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	3 điểm
	Có từ 5 đến 49 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	1 điểm
	Có ít hơn 4 người sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm với phạm vi trong bán kính 1.000m	0 điểm

Tiêu chí	Chỉ tiêu thành phần	Điểm
3. Chỉ tiêu về tác động đến các nguồn sinh sống của cộng đồng địa phương (ký hiệu là T_3)	Nhiều hơn 20% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách 1.000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	6 điểm
	Từ 1% đến nhỏ hơn 20% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách khu vực 1.000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	3 điểm
	Nhỏ hơn 1% tỷ lệ người dân trong khu vực hoặc trong phạm vi cách khu vực 1.000m sử dụng nguồn nước và/hoặc đất tại khu vực bị ô nhiễm để sinh sống và canh tác	0 điểm
4. Chỉ tiêu về tác động đến hệ sinh thái tự nhiên (ký hiệu là T_4)	Có dấu hiệu chắc chắn một hệ sinh thái bị tác động xấu	6 điểm
	Nghi ngờ hệ sinh thái trong khu vực bị ảnh hưởng	3 điểm
	Hệ sinh thái không bị ảnh hưởng	0 điểm
	Không có thông tin	3 điểm

Mẫu số 02. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất

1. Giới thiệu chung

- Lý do và mục đích thực hiện đánh giá sơ bộ;

- Phương pháp tiến hành, tiến độ và hiện trạng thực hiện đánh giá sơ bộ khu vực.

2. Kết quả, điều tra, đánh giá:

2.1. Kết quả rà soát các tài liệu liên quan

a) Kết quả thống kê, tổng hợp thông tin từ các nguồn (Chủ sở hữu, người sử dụng khu vực trong quá khứ và hiện tại; internet, báo chí và các phương tiện truyền thông khác; các văn bản lưu trữ; các báo cáo liên quan tới khu vực; thời gian hoạt động).

b) Kết quả các thông tin thu thập

- Thông tin chung:

+ Kết quả thu thập thông tin về vị trí khu vực như: địa chỉ; vị trí địa lý; độ cao so với mực nước biển; ranh giới...; thông tin về điều kiện địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về điều kiện khí hậu; thông tin liên quan đến hiện trạng sử dụng đất tại khu vực; thông tin liên quan tới lịch sử sử dụng khu vực;

+ Kết quả đánh giá sơ bộ về về những vị trí có khả năng là nguồn ô nhiễm (vị trí từng đổ thải, lưu chứa, chôn chất gây ô nhiễm, v.v...).

2.2. Kết quả khảo sát sơ bộ hiện trường:

a) Kết quả phỏng vấn các bên liên quan đến khu vực (*thông tin về khu vực và kiểm chứng kết quả rà soát tài liệu theo từng đối tượng phỏng vấn (nếu có): chủ sở hữu, quản lý khu vực; người đã từng làm việc tại khu vực; người dân sống xung quanh; những người nghiên cứu lâu năm về khu vực)*.

b) Kết quả khảo sát nhanh tại hiện trường khu vực:

(- Kết quả xác định sơ bộ các nguồn có khả năng gây ô nhiễm; các đường lan truyền ô nhiễm: không khí, nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, tiếp xúc vật lý với chất gây ô nhiễm và tích lũy trong hệ sinh thái, trong chuỗi thức ăn

và con người; đối tượng bị tác động: con người, động vật (gia súc, gia cầm), cá và các loài thủy sinh, thực vật - hệ sinh thái.

- Kết quả xác định vị trí lấy mẫu phân tích sơ bộ; kết quả phân tích mẫu đại diện tại tối thiểu 03 vị trí khác nhau, mỗi vị trí tối thiểu 02 mẫu; kết quả phân tích mẫu nước mặt, nước ngầm (nếu có) kèm theo bản đồ thể hiện kết quả, vị trí mẫu. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).

c) Hình ảnh về khu vực.

d) Minh họa thông tin liên quan đã điều tra được vào sơ đồ khu vực.

2.3. Kết quả phân tích để xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm

- Kết quả phân tích, xác định chất gây ô nhiễm, nguồn ô nhiễm và sơ bộ đánh giá mức độ ô nhiễm;

- Sơ đồ khu vực: thể hiện được vị trí các nguồn gây ô nhiễm, đường lan truyền ô nhiễm và đối tượng bị tác động.

3. Kết luận và Kiến nghị

- Xác định sơ bộ khu vực đất bị ô nhiễm để kiến nghị điều tra chi tiết (nếu có);

- Xác định sơ bộ khu vực đất có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát.

4. Tài liệu tham khảo

5. Các phụ lục

- Phụ lục 1. Bản đồ khu vực;

- Phụ lục 2: sơ đồ vị trí lấy mẫu phân tích tại hiện trường;

- Phụ lục 3. Báo cáo hình ảnh;

- Câu hỏi phỏng vấn;

- Danh sách người được phỏng vấn;

- Các tài liệu khác có liên quan.

Mẫu số 03. Nội dung báo cáo điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất

1. Thông tin chung: Thông tin cơ bản về địa điểm *(vị trí địa lý, chủ sở hữu, loại hình sử dụng đất và nước, các thông tin cơ bản về thổ nhưỡng, địa hình, địa chất, thủy văn và khí hậu v.v...)*.

2. Kế hoạch điều tra, đánh giá *(bao gồm cụ thể các hoạt động dự kiến để thu thập các thông tin bổ sung và điều tra, khảo sát thực địa tại hiện trường).*

3. Kết quả điều tra, đánh giá thực địa tại hiện trường:

- Báo cáo các công việc đã thực hiện tại hiện trường;

- Kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng ô nhiễm tại khu vực: Vị trí, kích thước, nồng độ các chất ô nhiễm của các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; các đối tượng bị tác động, bao gồm cả mức độ và tần suất tác động;

- Báo cáo kết quả phân tích mẫu: Khoanh vùng các vị trí lấy mẫu và vẽ các điểm lấy mẫu lên bản đồ của khu vực *(Việc lấy mẫu theo lưới 2m x 2m hoặc 3m x 3m tùy vào phạm vi ô nhiễm để xác định diện tích khu vực ô nhiễm); Kết quả phân tích mẫu thể hiện theo các mẫu đơn 0,5m (0,5m, 1m, 1,5m, 2m, 2,5m...) dọc theo chiều sâu đến khi nồng độ các chất ô nhiễm không vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng đất để xác định độ sâu tối đa của khu vực ô nhiễm. Việc lấy mẫu, phân tích mẫu thực hiện theo quy định hiện hành).*

- Lập bản đồ khu vực bị ô nhiễm *(Bản đồ có ít nhất một mặt cắt khu vực để minh họa theo chiều sâu các đối tượng chính có trong khu vực, các nguồn và đường lan truyền ô nhiễm; Mô tả chính xác trong bản đồ và mặt cắt tất cả các nguồn ô nhiễm, đường lan truyền bao gồm kích thước, mức độ và loại chất ô nhiễm và đối tượng bị tác động (con người, động thực vật, hệ sinh thái) đã được xác định qua quá trình điều tra, khảo sát; khoanh định các khu vực đất có mức độ ô nhiễm khác nhau).*

4. Kết luận và kiến nghị

- Kết quả phân loại các khu vực đất bị ô nhiễm, ô nhiễm nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

- Đề xuất biện pháp xử lý để kiến nghị xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất.

5. Phụ lục

Bao gồm ít nhất các tài liệu sau:

- Bản đồ vị trí khu vực ô nhiễm và/hoặc ảnh vệ tinh của khu vực;

- Sơ đồ lấy mẫu;

- Kết quả phân tích;

- Kết quả khảo sát các yếu tố môi trường (ví dụ: phẫu diện các lỗ khoan lấy mẫu đất, các giếng quan trắc nước dưới đất v.v...);

- Báo cáo hình ảnh;

- Các tài liệu kỹ thuật liên quan khác.

Mẫu số 04. Danh mục khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng do lịch sử để lại hoặc không xác định được đối tượng gây ô nhiễm

I. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỂM CÓ KHU VỰC BỊ NHIỄM ĐỘC HÓA CHẤT TRONG CHIẾN TRANH

STT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Đánh giá sơ bộ về phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích khu vực bị nhiễm độc	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

(1) Số thứ tự;

(2) Tên các điểm có khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh;

(3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;

(4) Mô tả chung (hiện trạng sở hữu, sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, các loại hình sản xuất trong khu vực đó, quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của các cơ sở bên trong khu vực bị nhiễm độc hóa chất trong chiến tranh, khoảng thời gian sử dụng làm nơi sản xuất);

(5) Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

Phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

(6) Diện tích khu vực bị nhiễm độc (ha, m^2);

(7) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có, so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất;

(8) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;

(9) Ước tính sơ bộ có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;

(10) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân

(11) Các thông tin khác địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

II. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHO CHỨA HÓA CHẤT, KHO CHỨA THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, LÀNG NGHỀ ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Đánh giá sơ bộ về phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích khu vực	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

(1) Số thứ tự;

(2) Tên các điểm có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời;

(3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;

(4) Thông tin về loại hình sản xuất ; quy mô, công suất, quy mô xả thải, chất thải của khu vực;

(5) Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

(6) Diện tích của khu công nghiệp, nhà máy (ha, m^2);

(7) Nêu rõ thời gian khu vực sử dụng làm nơi sản xuất (từ năm nào đến năm nào);

(8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);

(9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;

(10) Ước tính sơ bộ có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;

(11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

(12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

III. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC CÓ CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐÃ ĐÓNG CỬA HOẶC DI DỜI

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Đánh giá sơ bộ về phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích kho, bãi	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

(1) Số thứ tự;

(2) Tên các điểm có khu công nghiệp, nhà máy sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời;

(3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;

(4) Thông tin về hiện trạng cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời và; loại hình sản xuất; quy mô, công suất (nếu có);

(5) Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

(6) Diện tích của kho, bãi (ha, m^2);

(7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào, thời gian đóng cửa, di dời);

(8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực (nếu có); so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);

(9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;

(10) Ước tính sơ bộ có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;

(11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân

(12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

Lưu ý: Khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời thuộc một trong các loại hình sau: khai thác, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu); sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết); lọc, hóa dầu; nhiệt điện (trừ sử dụng khí, dầu DO); tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; có công đoạn mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất nguy hiểm; sản xuất pin, ắc quy.

IV. THÔNG TIN VỀ CÁC KHU VỰC KHU VỰC Ô NHIỄM HÓA CHẤT, Ô NHIỄM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Tên điểm	Địa chỉ	Mô tả chung	Đánh giá sơ bộ về phạm vi ô nhiễm nội tỉnh/liên tỉnh	Diện tích khu vực	Thời gian sử dụng	Kết quả phân tích	Hiện trạng sở hữu, sử dụng đất	Dân cư xung quanh	Phản ánh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

Ghi chú:

(1) Số thứ tự;

(2) Tên các khu vực ô nhiễm hóa chất, ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật;

(3) Tên thôn/xóm, xã/phường/thị trấn, quận/huyện/thành phố;

(4) Thông tin về nguồn gốc, lịch sử hình thành và đặc điểm ô nhiễm,);

(5) Xác định phạm vi ô nhiễm nội tỉnh: ô nhiễm môi trường đất trong khu vực cố định, không có khả năng phát tán các chất ô nhiễm sang các tỉnh, địa bàn khác thông qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

Xác định phạm vi ô nhiễm liên tỉnh: các chất ô nhiễm phát tán sang các tỉnh khác qua nước chảy tràn trên bề mặt, nước mặt, nước ngầm, các dòng sông, suối;

(6) Diện tích của khu vực (ha, m^2);

(7) Nêu rõ thời gian hoạt động (từ năm nào đến năm nào);

(8) Kết quả phân tích mẫu đất trong khu vực nếu có; so sánh với quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất (vượt gấp bao nhiêu lần);

(9) Hiện trạng sở hữu đất (chủ sở hữu), hiện trạng quy hoạch sử dụng đất, mục đích chuyển đổi dự kiến;

(10) Ước tính sơ bộ có khoảng bao nhiêu hộ dân sống xung quanh với bán kính 1.000 m;

(11) Có/Không có phản ánh của báo chí, cộng đồng địa phương về việc khu vực bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân;

(12) Các thông tin địa phương cung cấp bổ sung nếu có.

Mẫu số 05. Cấu trúc và nội dung phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ thực hiện:

Liệt kê các văn bản pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường làm căn cứ để thực hiện dự án.

2. Thông tin chung:

2.1. Giới thiệu về phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường (Nêu tên phương án, địa điểm thực hiện...)

2.2. Giới thiệu về các bên liên quan chính:

Các bên liên quan chính bao gồm: chủ đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, cơ quan tư vấn, đơn vị hưởng lợi v.v... Đối với mỗi bên liên quan, cần trình bày những thông tin về tên, người đại diện/liên hệ chính, địa chỉ, số điện thoại, email.

CHƯƠNG II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC BỊ Ô NHIỄM

Chương này trình bày những kết quả điều tra, đánh giá về phạm vi và mức độ ô nhiễm của khu vực. Các báo cáo điều tra, đánh giá sơ bộ và chi tiết về khu vực đã thực hiện cần được đính kèm. Những thông tin chính cần được nêu tại chương này bao gồm:

1. Thông tin nền về địa phương

Liệt kê những thông tin cơ bản về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương bao gồm:

1.1. Điều kiện tự nhiên

Nêu tóm tắt các nội dung sau: các đặc điểm địa hình, địa chất và thủy văn; thông tin về tính chất đất tại khu vực ô nhiễm (tính chất lý, hóa, các đặc trưng, hình thái và phẫu diện các loại đất chính của địa phương); các đặc điểm về khí hậu/thời tiết; các đặc điểm về thủy văn của địa phương, trong đó đặc biệt là những thông tin về tầng nước ngầm và các đặc trưng dòng chảy bề mặt chính.

1.2. Điều kiện kinh tế xã hội

Nêu tóm tắt các nội dung sau: dân số địa phương, đặc biệt là số hộ dân và số người sống xung quanh khu vực ô nhiễm; hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất của địa phương, các điều kiện sinh hoạt, vệ sinh nói chung và sức khỏe

của nhân dân, có đề cập đến những ảnh hưởng đến sức khỏe do khu vực bị ô nhiễm gây ra;

2. Thông tin về khu vực bị ô nhiễm

2.1. Vị trí khu vực: Địa chỉ, vị trí địa lý, tọa độ địa lý, độ cao so với mực nước biển, ranh giới của khu vực bị ô nhiễm, chủ sở hữu hiện tại và người liên hệ chính.

2.2. Lịch sử hoạt động khu vực: Thời gian bắt đầu hoạt động, thời gian đóng cửa; Các hoạt động tại khu vực; Những vấn đề/ý kiến phàn nàn hoặc khiếu nại được ghi nhận liên quan đến hoạt động của khu vực.

2.3. Nguyên nhân ô nhiễm

2.4. Hiện trạng sử dụng đất tại khu vực: Nêu rõ hiện trạng sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực; Quy hoạch sử dụng đất của khu vực và vùng xung quanh khu vực theo quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

2.5. Bản đồ và ảnh: Bản đồ phác thảo của khu vực; hình ảnh (tổng hợp hình ảnh toàn cảnh, ảnh thể hiện ranh giới khu vực, ảnh của các đối tượng ô nhiễm chính,...).

3. Phạm vi và mức độ ô nhiễm

3.1. Các đợt điều tra, khảo sát đã thực hiện:

Liệt kê các đợt khảo sát đã thực hiện, trình bày trong bảng sau:

a) Kết quả điều tra, đánh giá sơ bộ;

b) Kết quả điều tra, đánh giá chi tiết;

c) Khảo sát, đánh giá bổ sung nhằm khoanh vùng chính xác khu vực ô nhiễm có mức độ rủi ro cao.

3.2. Kết quả khoanh vùng phạm vi ô nhiễm: Cần nêu được các nguồn ô nhiễm có trong khu vực; phạm vi của khu vực bị ô nhiễm và phạm vi của các nguồn ô nhiễm có trong khu vực (phạm vi cần được thể hiện cả về diện tích lẫn chiều sâu).

3.3. Kết quả quan trắc và phân tích môi trường

Nêu rõ thuyết minh phương pháp luận lấy mẫu gồm: sơ đồ và vị trí lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, thời gian lấy mẫu, số lần lấy mẫu, loại mẫu, độ sâu lấy mẫu, chỉ tiêu phân tích. Trong phần này, phải kèm theo các hình vẽ, sơ đồ về vị trí lấy mẫu.

Diễn giải các kết quả phân tích (đất, trầm tích đáy, nước mặt và nước ngầm). Có thể diễn giải theo bảng biểu, so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành.

3.4. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm

Bản đồ khu vực bị ô nhiễm mô tả đầy đủ hiện trạng ô nhiễm của khu vực, trong đó mô tả chi tiết các nguồn gây ô nhiễm tồn lưu, đường lan truyền ô nhiễm

và đối tượng bị tác động. Bản đồ khu vực bị ô nhiễm trước hết là sơ đồ mặt bằng khu vực và sơ đồ lát cắt dọc địa hình.

3.5. Kết quả đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm: mô tả được việc áp dụng phương pháp đánh giá mức độ rủi ro của khu vực bị ô nhiễm.

3.6. Đánh giá tác động của khu vực bị ô nhiễm dựa trên 3 yếu tố: ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái và khả năng lan truyền ô nhiễm.

CHƯƠNG III. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ

1. Các biện pháp kỹ thuật

Đối với từng đối tượng tồn tại trong khu vực bị ô nhiễm, đưa ra các biện pháp kỹ thuật để cải tạo và phục hồi môi trường khác nhau. Các biện pháp kỹ thuật có thể được chia ra thành các giai đoạn như sau:

a) Các biện pháp bảo vệ đối tượng bị tác động trước khi xử lý:

- Thông báo cho các đối tượng bị tác động, các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng về tình trạng của khu vực;

- Ngăn ngừa tiếp xúc với chất ô nhiễm bằng cách lập rào chắn cách ly khu vực và niêm phong và đóng cửa khu nhà bị ô nhiễm;

- Hạn chế hoặc cấm sử dụng đất và nước ngầm, hoặc di dời tạm thời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm;

- Di dời các đối tượng bị tác động ra khỏi khu vực ô nhiễm.

b) Các biện pháp xử lý nguồn ô nhiễm và ngăn chặn lan truyền:

- Xử lý tại chỗ hoặc bốc xúc, vận chuyển đi xử lý các nguồn ô nhiễm;

- Bao vây, cô lập lâu dài các nguồn ô nhiễm và các khu vực ô nhiễm xung quanh;

- Bơm và xử lý nước ngầm (nếu có);

- Tiến hành các biện pháp cách ly các khu vực đất/trầm tích đáy bị ô nhiễm còn lại, hoặc triển khai các biện pháp xử lý/cải tạo các khu vực này;

- Thiết lập các màng ngăn thẩm thấu để ngăn ngừa chất ô nhiễm lan truyền thông qua nước ngầm.

c) Các biện pháp kiểm soát khu vực bị ô nhiễm sau khi xử lý:

- Thông báo công khai, cảnh báo và duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm.

- Khoanh vùng, cô lập, cách ly nhằm ngăn ngừa các tác động của khu vực bị ô nhiễm và chất gây ô nhiễm lan truyền ra môi trường xung quanh;

- Thường xuyên tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm để chủ động phòng tránh các tác động do ô nhiễm môi trường gây ra;

- Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường xung quanh và công bố thông tin.

2. Bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật

Lập bảng so sánh các biện pháp kỹ thuật để xây dựng, lựa chọn phương án tối ưu cho việc cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm. Việc xác định các biện pháp kỹ thuật có thể dựa vào các tiêu chí sau:

a) Mức độ giảm thiểu rủi ro mà biện pháp kỹ thuật có thể đạt được;

b) Mức độ tin cậy của công nghệ và/hoặc biện pháp đề xuất (những tác động gây ra cho đất, nước ngầm và không khí trong và sau khi thực hiện phương án; hiệu suất xử lý v.v...);

c) Chi phí thực hiện biện pháp kỹ thuật;

d) Thời gian thực hiện;

đ) Tính khả thi về mặt kỹ thuật, và tính khả thi của công nghệ xử lý được đề xuất khi triển khai;

e) Các tác động khác của biện pháp nếu được thực hiện.

Trên cơ sở các phân tích các tiêu chí nêu trên, lựa chọn các biện pháp kỹ thuật tối ưu của từng mức độ ưu tiên xử lý khu vực bị ô nhiễm để tổng hợp, lựa chọn phương án xử lý ô nhiễm tối ưu nhất (có thể lựa chọn một hay kết hợp nhiều biện pháp tùy thuộc đối tượng bị tác động và mức độ ô nhiễm).

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN

1. Nội dung và kế hoạch xử lý:

1.1. Nội dung

Phần này sẽ tập trung nêu chi tiết các hạng mục công việc sẽ thực hiện, với các khối lượng công việc được định lượng một cách cụ thể và chi tiết, về cơ bản, phần nội dung sẽ phụ thuộc vào từng dự án cụ thể, tuy nhiên có thể tóm tắt tổng quát như sau:

a) Ngăn ngừa, xử lý hoặc loại bỏ các nguồn ô nhiễm;

b) Ngăn chặn các đường lan truyền ô nhiễm;

c) Bảo vệ các đối tượng bị tác động.

1.2. Kế hoạch xử lý

Đối với từng hạng mục công trình hoặc các biện pháp để cải tạo và phục hồi môi trường khu vực bị ô nhiễm, lập kế hoạch xử lý bao gồm các nội dung sau:

- Thời gian, tiến độ thực hiện các hạng mục công trình hoặc các biện pháp kỹ thuật;

- Liệt kê khối lượng công việc cần phải làm cho từng hạng mục công trình, hoặc các biện pháp kỹ thuật;

- Liệt kê các thiết bị và nhân công để thực hiện;

- Phân công đơn vị, nhân sự để quản lý, giám sát triển khai từng hạng mục công trình.

2. Các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường

Xác định những tác động tiêu cực đến môi trường gây ra trong suốt quá trình thực hiện phương án từ giai đoạn giải phóng mặt bằng đến giai đoạn giám sát, quản lý sau xử lý (nêu những tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

Các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình thực hiện phương án (nêu những biện pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước,...).

CHƯƠNG V. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT TRONG VÀ SAU XỬ LÝ

1. Giám sát trong quá trình xử lý

Nêu kế hoạch và cách thức giám sát chất lượng kỹ thuật của công tác xử lý, cải tạo phục hồi môi trường trong quá trình thực hiện phương án.

Căn cứ vào từng nội dung dự án cụ thể xác định các tác động môi trường, xác định các rủi ro an toàn lao động và đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

Đảm bảo phần kinh phí lấy mẫu độc lập để đánh giá giám sát trong quá trình xử lý.

2. Kiểm soát sau xử lý

Trong trường hợp chưa thể loại bỏ hết những tác động đến sức khỏe và môi trường do tác động của các chất gây ô nhiễm tồn lưu; những công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đã xây dựng cần quản lý và duy trì để đảm bảo các rủi ro được kiểm soát. Các nội dung cụ thể bao gồm:

a) Duy trì cảnh báo khu vực bị ô nhiễm;

b) Truyền thông, nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân liên quan, cộng đồng sống xung quanh khu vực bị ô nhiễm;

c) Duy tu, bảo dưỡng các công trình xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường;

d) Theo dõi, quan trắc định kỳ chất lượng môi trường tại khu vực bị ô nhiễm và môi trường xung quanh; công bố thông tin về chất lượng môi trường.

PHỤ LỤC

Hình ảnh về khu vực bị ô nhiễm: Cần đưa ra đầy đủ hình ảnh, bản đồ và sơ đồ chi tiết về khu vực bị ô nhiễm bao gồm nguồn ô nhiễm tồn lưu, các đối tượng bị tác động và môi trường xung quanh.

Mẫu số 06. Văn bản đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên khác theo điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường

Cơ quan chủ quản của (1) (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:... V/v đề nghị thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên... (2)	*(Địa danh), ngày... tháng... năm.....*

Kính gửi: (3)

Thực hiện Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, (1) đã phối hợp với các bên liên quan lập dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

(1) kính gửi (3) xem xét, thẩm định báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2).

Hồ sơ gửi thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên được gửi kèm theo công văn gồm:

- (4) báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên (2), kèm theo bản sao văn bản góp ý của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên.

- Bảng tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với dự án xác lập di sản thiên nhiên (nếu có).

Nơi nhận: - Như trên; - .....; - Lưu: ...	**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ** *(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)* **Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan gửi hồ sơ thẩm định;

(2) Tên và địa danh khu vực xác lập di sản thiên nhiên;

(3) Cơ quan ra quyết định tổ chức thẩm định dự án xác lập di sản thiên nhiên;

(4) Số lượng báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên.

Mẫu số 07. Mẫu báo cáo dự án xác lập di sản thiên nhiên khác quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường

(1) **(2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(3)..	*(Địa danh), ngày..... tháng... năm.....*

BÁO CÁO
DỰ ÁN XÁC LẬP DI SẢN THIÊN NHIÊN (4)

Mở đầu

Chương 1. Sự cần thiết xác lập di sản thiên nhiên

Chương 2. Hiện trạng khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên

- Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Hiện trạng các hệ sinh thái; các loài nguy cấp, quý, hiếm; các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; các loài hoang dã khác; cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử, nét đẹp độc đáo của tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng nơi dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Tình trạng quản lý, bảo tồn khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Các mối đe dọa đến khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Phương án sử dụng đất tại khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 3. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí xác lập di sản thiên nhiên

- Mô tả các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1 hoặc khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Mục đích xác lập di sản thiên nhiên.

Chương 4. Xác lập ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Mô tả và trích lục bản đồ, vị trí địa lý, diện tích khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên;

- Mô tả vùng lõi: vị trí địa lý, diện tích và ranh giới của vùng lõi khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng lõi; phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, các giá trị đáp ứng tiêu chí di sản thiên nhiên tại vùng lõi;

- Mô tả vùng đệm (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng đệm khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng đệm và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Mô tả vùng chuyển tiếp (nếu có): vị trí địa lý, diện tích, ranh giới vùng chuyển tiếp khu vực dự kiến xác lập di sản thiên nhiên; chức năng của vùng chuyển tiếp và các quy định quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

Chương 5. Định hướng quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

Nêu rõ các nội dung về hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên sau khi được xác lập, công nhận, cụ thể:

- Các hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

- Đề xuất chương trình phục hồi môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Tổ chức quản lý di sản thiên nhiên (mô hình tổ chức quản lý, nguồn lực quản lý, cơ chế quản lý, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý...);

- Nguồn kinh phí thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

Phụ lục

Liệt kê các văn bản, tài liệu đính kèm:

- Các bản đồ hiện trạng khu vực xác lập di sản thiên nhiên; ranh giới vùng lõi, vùng đệm di sản thiên nhiên, các hệ sinh thái tự nhiên, phân bố các loài nguy cấp quý hiếm;

- Danh mục các loài động, thực vật khu vực xác lập di sản thiên nhiên;

- Dự thảo Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

- Dự thảo Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo

(2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo

(4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

Mẫu số 08. Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên

(1) **(2)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-(3)..	*(Địa danh), ngày..... tháng... năm.....*

BÁO CÁO
Kết quả điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên (4)

1. Thông tin chung về di sản thiên nhiên:

- Vị trí địa lý, ranh giới, diện tích di sản thiên nhiên và phân vùng di sản thiên nhiên kèm theo bản đồ;

2. Diễn biến môi trường và các giá trị thiên nhiên của di sản

2.1. Hiện trạng di sản thiên nhiên (*của năm điều tra, đánh giá****)***

- Chất lượng môi trường di sản thiên nhiên (chất lượng môi trường đất, nước, không khí);

- Hiện trạng cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học (mô tả hiện trạng cảnh quan, hiện trạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài và các giá trị đặc trưng của di sản thiên nhiên theo các tiêu chí xác lập).

- Hiện trạng quản lý di sản thiên nhiên: Mô tả thực trạng quản lý di sản thiên nhiên: tổ chức quản lý, công tác quản lý, nguồn lực quản lý, năng lực quản lý và các thông tin liên quan đến hiện trạng quản lý di sản thiên nhiên (nếu có).

2.2. Diễn biến và các giá trị thiên nhiên của di sản

- Diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí trong khu vực di sản thiên nhiên;

- Diễn biến các giá trị thiên nhiên cần bảo vệ, bảo tồn của di sản thiên nhiên (đánh giá theo các tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên);

- Đánh giá sự biến động về chất lượng môi trường và các tiêu chí xác lập, công nhận di sản thiên nhiên theo các mốc thời gian điều tra, đánh giá.

3. Các hoạt động tác động đến di sản thiên nhiên

- Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội có tác động xấu đến môi trường di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động và đánh giá mức độ tác động;

- Các hoạt động khai thác, sử dụng các giá trị tài nguyên, dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động và mức độ khai thác, sử dụng; đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên.

- Các mối đe dọa khác tới di sản thiên nhiên và đánh giá tác động đến di sản thiên nhiên.

4. Các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên

- Các hoạt động phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên: liệt kê các hoạt động, kết quả triển khai và đánh giá kết quả;

- Thực hiện các giải pháp về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật: liệt kê các giải pháp đã triển khai, kết quả đạt được và đánh giá kết quả.

5. Tổng hợp kết quả điều tra di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật có liên quan (nếu có)

- Kết quả điều tra, kiểm kê rừng trong di sản thiên nhiên;

- Kết quả kiểm kê hiện trạng sử dụng đất trong di sản thiên nhiên;

- Kết quả điều tra, quan trắc đa dạng sinh học, các dịch vụ hệ sinh thái của di sản thiên nhiên.

7. Phương hướng, kế hoạch trong 5 năm tới; đề xuất, kiến nghị

Các phụ lục đính kèm báo cáo:

- Danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài bản địa, loài đặc hữu;

- Các kiểu, loại hình hệ sinh thái và sự phân bố trong khu vực di sản thiên nhiên;

- Kết quả quan trắc chất lượng môi trường, đa dạng sinh học di sản thiên nhiên;

- Danh mục các văn bản áp dụng và ban hành trong quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

- Danh mục các chương trình, dự án, đề tài trong nước và quốc tế liên quan đến quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học di sản thiên nhiên;

- Các phụ lục khác *(nếu có)*.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/ chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:
(1) Tên cơ quan chủ quản của cơ quan xây dựng báo cáo
(2) Tên cơ quan xây dựng báo cáo
(3) Chữ viết tắt tên cơ quan xây dựng báo cáo
(4) Tên di sản thiên nhiên và địa điểm

Mẫu số 09. Nội dung quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Phạm vi điều chỉnh;
- Đối tượng áp dụng;
- Giải thích từ ngữ.

CHƯƠNG II. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN

Mục 1. Quy định về ranh giới và phân vùng di sản thiên nhiên

- Ranh giới di sản thiên nhiên
- Phân vùng di sản thiên nhiên: vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp *(nếu có)*

Mục 2. Quản lý các hoạt động trong di sản thiên nhiên

- Quy định tại vùng lõi
- Quy định tại vùng đệm
- Quy định tại vùng chuyển tiếp

Căn cứ vào từng phân vùng, quy định cụ thể các nội dung sau đây:

- Các hoạt động bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững di sản thiên nhiên
- Bảo tồn và phát huy các giá trị tạo nên di sản thiên nhiên;
- Kiểm soát các hoạt động phát sinh chất thải trong di sản thiên nhiên: *hệ thống trang thiết bị, bố trí nguồn lực cho các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý các chất thải phát sinh trong khu vực di sản thiên nhiên;*
- Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập trong di sản thiên nhiên;
- Tuyên truyền nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và quản lý di sản thiên nhiên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Kiểm kê, quan trắc đa dạng sinh học;
- Tham quan, du lịch sinh thái và quảng bá hình ảnh di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động của dân cư sống hợp pháp trong di sản thiên nhiên;
- Cơ chế chia sẻ dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trong di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động liên kết và giám sát các hoạt động đầu tư, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học trong khu vực di sản thiên nhiên;
- Các hoạt động phòng chống rủi ro, thiên tai, thảm họa thiên nhiên, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các biện pháp cụ thể kịp thời ngăn ngừa những tác động xấu đối với những trường hợp cố tình phá hoại di sản thiên nhiên;

- Phối hợp cấp phép đối với các hoạt động trong di sản thiên nhiên;

- Những vấn đề quan trọng khác cần xây dựng thành quy định trong việc: bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phối hợp, thực hiện bảo vệ di sản thiên nhiên đối với các cấp quản lý và các bên liên quan.

Đối với vùng lõi là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, bổ sung quy định thực hiện theo pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản đối với từng phân khu: bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi hệ sinh thái và dịch vụ hành chính.

Mục 3. Tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

- Phương án tổ chức quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

- Vai trò, chức năng của tổ chức quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

Mục 4. Nguồn lực và tài chính cho quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

- Bố trí nguồn nhân lực và phân công trách nhiệm

- Bố trí nguồn vật lực: tài chính và cơ sở hạ tầng, trang thiết bị

CHƯƠNG III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Quyền hạn, trách nhiệm của ban quản lý, cơ quan hoặc tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên; UBND cấp huyện, cấp xã có ranh giới hoặc diện tích nằm trong di sản thiên nhiên;

- Trách nhiệm phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên giữa tổ chức được giao quản lý di sản thiên nhiên với cơ quan, tổ chức có liên quan và cộng đồng sống trong và xung quanh di sản thiên nhiên;

- Quy định trách nhiệm của các đơn vị có liên quan;

- Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành.

Ghi chú:

Quy chế quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được xây dựng trên cơ sở xác định những yếu tố, nguy cơ có khả năng ảnh hưởng xấu tới các thành phần di sản thiên nhiên để đưa ra các quy định cụ thể nhằm bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên.

Mẫu số 10. Nội dung kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

MỞ ĐẦU

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DI SẢN THIÊN NHIÊN

1.1. Tóm tắt điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; di tích lịch sử - văn hóa khu vực di sản thiên nhiên.

1.2. Thông tin về di sản thiên nhiên: tên di sản; phân cấp, vị trí địa lý, hiện trạng cảnh quan thiên nhiên, đa dạng sinh học, dịch vụ hệ sinh thái; các tiêu chí đáp ứng di sản thiên nhiên và cộng đồng sinh sống bên trong, xung quanh di sản thiên nhiên; trang thiết bị phòng chống thiên tai, cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ, bảo vệ môi trường, tổ chức xử lý, thu gom rác thải.

1.3. Hiện trạng môi trường và công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên.

PHẦN 2. MỤC TIÊU VÀ QUY ĐỊNH VỀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG DI SẢN THIÊN NHIÊN

2.1. Mục tiêu, phạm vi

- Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể

- Phạm vi Kế hoạch quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên

2.2. Các nguy cơ tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học của di sản thiên nhiên

2.3. Các hoạt động về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đối với các phân vùng di sản thiên nhiên

- Điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên; nội dung điều tra theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

- Các hoạt động cụ thể về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại từng phân vùng di sản thiên nhiên.

Nêu rõ các phân khu, ranh giới và nội dung hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tại mỗi phân vùng như sau:

- Vùng lõi di sản thiên nhiên;

- Vùng đệm di sản thiên nhiên;

- Vùng chuyển tiếp di sản thiên nhiên.

Đối với di sản thiên nhiên là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh và khu bảo vệ cảnh quan, thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định cụ thể đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ hành chính theo quy định pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.

2.4. Các chương trình về quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: *nêu rõ tên, mục tiêu, nội dung, kết quả và thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện.*

2.5. Kế hoạch phục hồi, phát huy giá trị di sản thiên nhiên: *nêu rõ kế hoạch cụ thể, định kỳ thời gian về phục hồi, phát triển di sản thiên nhiên và từng phân vùng di sản thiên nhiên. Ví dụ kế hoạch nghiên cứu khoa học, chương trình giảng dạy, học tập trong bảo tồn di sản thiên nhiên; Kế hoạch ứng phó với sự cố, rủi ro các yếu tố môi trường tác động đến di sản thiên nhiên.*

2.6. Trang thiết bị kỹ thuật quản lý, bảo vệ di sản thiên nhiên: *thu gom, quản lý chất thải; phòng ngừa ứng phó với sự cố, rủi ro các yếu tố môi trường tác động đến di sản thiên nhiên; quan trắc, giám sát môi trường; thống kê, kiểm kê, quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học; cứu hộ động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm; bảo đảm an toàn sinh học và ngăn ngừa, kiểm soát các loài ngoại lai xâm hại; các trang thiết bị phục vụ hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường khác.*

2.7. Phương án tổ chức quản lý và bố trí nguồn lực cho quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên;

2.8. Các đề tài, dự án ưu tiên và khái toán kinh phí vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong di sản thiên nhiên.

- Liệt kê các đề tài, dự án ưu tiên đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên và khái toán kinh phí vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng di sản thiên nhiên;

- Liệt kê các đề tài, dự án các hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học: tên, mục tiêu, nội dung, đơn vị thực hiện, kinh phí thực hiện;

- Liệt kê các nhiệm vụ hỗ trợ hoạt động bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững dịch vụ hệ sinh thái chi từ kinh phí thường xuyên từ sự nghiệp bảo vệ môi trường.

PHẦN 3. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Giải pháp thực hiện: *nêu rõ giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý, trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý hiệu quả di sản thiên nhiên*.

3.2. Tổ chức thực hiện: *nêu rõ cách thức tổ chức thực hiện kế hoạch; lộ trình thực hiện kế hoạch; thời gian điều chỉnh kế hoạch.*

3.3. Kế hoạch giám sát, đánh giá định kỳ về tình trạng quản lý, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: chỉ số cần giám sát; chu kỳ và thời gian giám sát; tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm giám sát; những biện pháp bảo vệ cần thực hiện để ngăn chặn các nguy cơ tác động, ảnh hưởng tới di sản thiên nhiên.

PHỤ LỤC (nếu có)

(Xem tiếp Công báo số 187 + 188)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng